

KEYENCE

Bộ cảm biến tiếp xúc kỹ thuật số có
độ chính xác cao

Sê-ri GT2

PROFI[®]
BUS

CE

EtherNet/IP™ DeviceNet™

Cảm biến thông minh
Sê-ri-I



Sê-ri GT2 hiện đã có ở dạng bút chì!

Độ chính xác cao và có thể đạt được số đo **tuyệt đối** với thân máy mảnh $\varnothing 8$

Sê-ri GT2



Công nghệ độ đo mang đến đầu cảm biến nhỏ gọn.

Scale Shot System trong Sê-ri GT2 cải thiện tốt hơn so với công nghệ cảm biến tiếp xúc thông thường và hiện đang tập trung vào đầu cảm biến dạng bút chì.

SCALE SHOT SYSTEM II

Độ phân giải hiển thị 0,1 μm

Độ chính xác 1 μm

Đầu cảm biến $\varnothing 8$ mm có trang bị Scale Shot System II độc quyền của KEYENCE giúp đạt được độ chính xác cao nhất so với các đầu cảm biến cùng loại trong toàn bộ phạm vi đo. Đầu cảm biến này cũng khắc phục khuyết điểm của các phương pháp thông thường như lỗi sai lệch khi theo dõi và chưa xác định vị trí tuyệt đối.

KẾT CẤU VỮNG VÀNG & CHẮC CHẮN

NEMA Type 13/IP67G

Độ bền hoạt động đến 100 triệu lần

Cáp PUR

Tuân thủ theo các tiêu chuẩn chống chịu đầu của NEMA Type 13/IP67G. Những đầu cảm biến này sử dụng được trong môi trường bụi và ẩm, thậm chí giờ còn sử dụng được trong môi trường bắn dầu. Đầu cảm biến cũng đạt được độ bền hoạt động 100 triệu chu kỳ nhờ vòng bi tuyến tính bền bỉ.

CỤM CẢM BIẾN

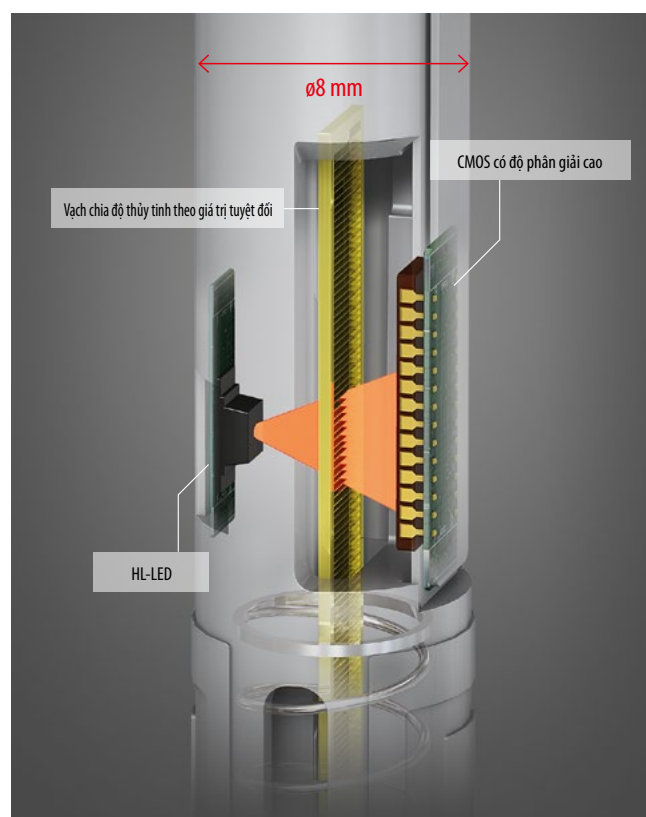
5 đầu cảm biến có thể nối với 1 khối khuếch đại

Chúng tôi đã bổ sung một khối khuếch đại đa cảm biến vào dòng sản phẩm để cho phép kết nối tối đa 5 đầu cảm biến với 1 khối khuếch đại. Bạn có thể đồng thời kết nối tối đa 3 khối khuếch đại và 15 đầu cảm biến để hỗ trợ các ứng dụng đa điểm. Ngoài ra, bạn có thể dễ dàng xây dựng các hệ thống lớn hơn bằng khối giao tiếp.

LOẠI BÚT CHÌ CÓ ĐỘ CHÍNH XÁC CAO TRONG PHẠM VI CHUẨN

Kết hợp thân máy mảnh 8 mm với các số đo có độ chính xác cao

Scale Shot System II tiên tiến được tích hợp trong thân máy mảnh 8 mm nhờ sử dụng công nghệ mới phát triển dành cho bộ phát, bộ thu và CPU. Đầu cảm biến có thể đạt được độ chính xác cao đồng thời khắc phục khuyết điểm của những bộ cảm biến tiếp xúc thông thường như lỗi sai lệch khi theo dõi và không xác định được vị trí tuyệt đối.



SCALE SHOT SYSTEM II

Vạch chia độ thủy tinh theo giá trị tuyệt đối với các mẫu hình khác nhau tùy theo vị trí được ghi lại ở tốc độ cao bằng cảm biến CMOS độ phân giải cao. Nguyên lý phát hiện này sẽ đọc thông tin vị trí tuyệt đối từ các mẫu khe được khắc lên vạch chia độ. Đây là loại đầu tiên trên thế giới.



CÁC VẤN ĐỀ THƯỜNG GẶP VỚI LOẠI THÔNG THƯỜNG

PHƯƠNG PHÁP VẠCH CHIA ĐỘ (ĐẾM BẰNG XUNG)

LỖI SAI LỆCH KHI THEO DÕI

Lỗi sai lệch khi theo dõi trong giá trị đo lường là do tác động đột ngột.

KHÔNG XÁC ĐỊNH ĐƯỢC VỊ TRÍ TUYỆT ĐỐI

Điểm ban đầu phải được điều chỉnh trước khi vận hành.

PHƯƠNG PHÁP BIẾN ĐỔI VI SAI

ĐỘ CHÍNH XÁC KHÔNG ỔN ĐỊNH TRONG TOÀN BỘ PHẠM VI ĐO

Độ chính xác không ổn định ở ngưỡng trên cùng và dưới cùng trong phạm vi đo.

ĐẶC TÍNH NHIỆT ĐỘ KÉM

Giá trị đo chênh lệch vào buổi sáng, trưa và buổi tối.

THÂN MÁY LỚN

Cần phải cân nhắc không gian lắp đặt.



ĐƯỢC GIẢI QUYẾT BẰNG SCALE SHOT SYSTEM II

Số đo tuyệt đối có độ chính xác cao nhất so với các sản phẩm cùng loại

ĐỘ PHÂN GIẢI HIỂN THỊ

0,1 μm

ĐỘ CHÍNH XÁC

1 μm

CÁC TÍNH NĂNG MỚI PHÁT TRIỂN GIÚP TẠO RA ĐƯỢC CÔNG NGHỆ SCALE SHOT SYSTEM II

HL-LED

Đèn LED loại mới phát triển là nguồn sáng đơn điểm và có thể tạo ra cường độ đồng đều với độ sáng gấp 9 lần độ sáng của đèn LED thông thường.

* HL = High luminance (Độ sáng cao)

CMOS CÓ ĐỘ PHÂN GIẢI CAO

Phần tử hình ảnh với số lượng pixel gấp đôi hình ảnh thông thường có thể nhận được ánh sáng LED truyền qua vạch chia độ thủy tinh tuyệt đối nhờ độ nhạy cao, tăng độ phân giải và tạo tín hiệu ngõ ra.

I-PROCESSOR

Một IC tùy chỉnh được trang bị thuật toán mới có thể thực hiện chức năng xử lý số học cho tín hiệu ngõ ra được truyền từ bộ cảm biến CMOS với tốc độ cao và độ phân giải cao.

KHẢ NĂNG CHỐNG CHỊU TỐT VỚI MÔI TRƯỜNG

Loại tốt nhất

NEMA Type 13 IP67G

*GT2-P12K(F)/P12(F)

CÓ THỂ SỬ DỤNG TRONG MÔI TRƯỜNG DẦU MỠ

Đầu cảm biến, bao gồm đầu nối và phần cáp, tuân theo hai tiêu chuẩn - NEMA Type 13 và IP67G. Đầu cảm biến có thể lắp đặt mọi nơi, ngay cả trong môi trường bắn nước hoặc dầu.

■ Đầu nối và cáp chống chịu dầu

Cả đầu cảm biến và đầu nối đều phù hợp với NEMA Type 13/IP67G. PUR (polyurethane) chống chịu dầu cực tốt được dùng cho cáp cảm biến GT2 để làm giảm nguy cơ thấm dầu.

■ Kết cấu liền mảnh

Thân cảm biến được đúc thành một bộ phận duy nhất để kết cấu bên ngoài được liền mảnh. Giảm độ ăn mòn do nước và dầu nhờ có kết cấu bao bọc toàn bộ.

NEMA Type 13

NEMA (Hiệp hội các nhà sản xuất điện quốc gia Mỹ) quy định cụ thể việc phân loại và mô tả vỏ bọc cho các thiết bị điện. Phân loại được thể hiện dưới dạng "Loại", và NEMA Type 13 được thiết kế để cung cấp một mức độ bảo vệ chống lại thấm dầu.

IP67G

IP67G thể hiện chỉ số chống chịu thời tiết cho vỏ bọc đối với các thiết bị điện tử theo quy định của JIS (Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản). IP67G thể hiện ý nghĩa bao gồm "IP67" được quy định bởi IEC (Ủy ban kỹ thuật điện tử quốc tế) với "G" được thêm vào để chỉ khả năng chống chịu dầu.



ĐỘ BỀN HOẠT ĐỘNG VƯỢT TRỘI

200 triệu lần

*GT2-P12K(F)/P12(F)

Độ bền hoạt động đạt đến 200 triệu lần bằng cách sử dụng vòng bi tuyến tính mới có độ bền cao trong trục chính. Điều này có thể làm giảm đáng kể chi phí bảo trì và số lần thay thế linh kiện.

Vòng bi tuyến tính bền bỉ

Kết cấu toàn bộ bằng thép không gỉ trong cấu trúc trục chính (trục & vòng bi) làm giảm khối lượng của GT2. Nhờ giảm khối lượng, sự hao mòn do ma sát bên trong trục chính đã được giảm thiểu. Điều này giúp tăng độ bền lên đáng kể.



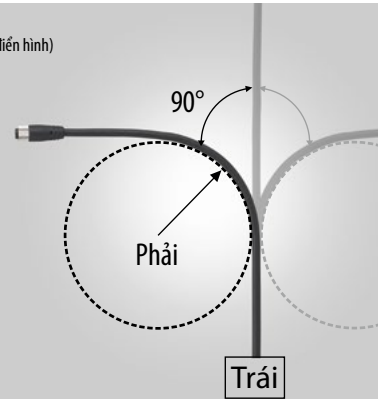
CÁP ROBOT LOẠI CẮT TỰ DO & ĐẦU NỐI RƠ-LE CHỐNG CHỊU DẦU

Cáp giữa đầu nối rơ-le và khối khuếch đại sử dụng cáp robot loại cắt tự do vốn có thể chịu được tình trạng uốn cong liên tục. Điều này cho phép cảm biến có thể được lắp đặt trên thiết bị chuyển động. Hệ thống đầu nối rơ-le loại có thể tháo rời cũng được dùng đến. Điều này có thể làm giảm đáng kể việc thay thế linh kiện trong thời gian bảo trì.

Cáp robot loại cắt tự do

Có thể chịu được 20 triệu lần uốn cong mà không làm đứt cáp (Cách sử dụng điển hình)

Tải (W): 250 g
Bán kính uốn cong: 50 mm
Tỷ lệ uốn cong: 30 lần/phút
(1 lần uốn cong từ trái sang phải và về vị trí gốc)



CẮT TỰ DO!

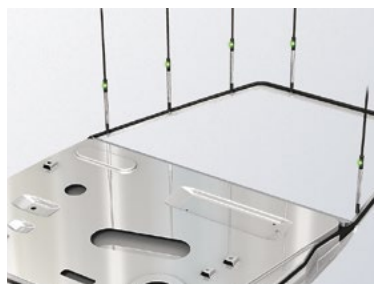
Cáp đầu cảm biến loại có thể tháo rời



Ô TÔ



Đo độ phẳng của khối động cơ



Kiểm tra biến dạng thanh cán phía cửa



Kiểm tra lắp ráp đĩa



Đo chạy lệch tâm trục cam



Kiểm tra góc gương bên



Đo độ phẳng khay dầu

KIM LOẠI



Kiểm tra lắp ráp ổ trục

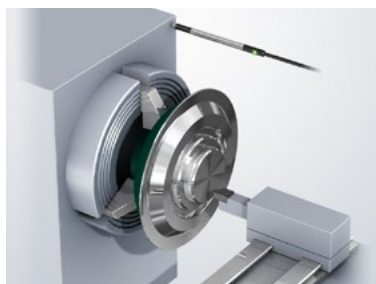


Quản lý kê hờ trục cán

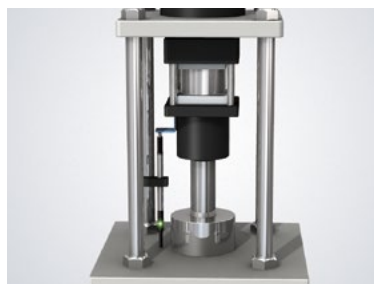


Kiểm tra lắp ráp bánh răng

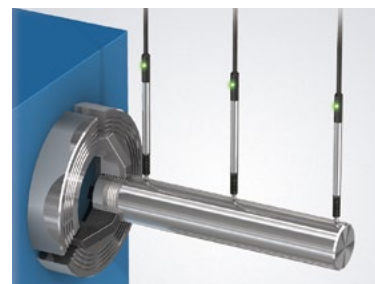
THIẾT BỊ



Quản lý hành trình của máy cắt kim loại



Kiểm tra lắp ép thiết bị lắp ráp



Xác nhận thao tác ngâm sản phẩm

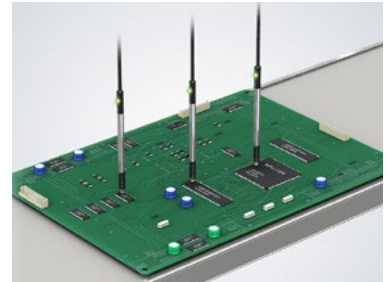
ĐIỆN TỬ



Kiểm tra độ phẳng pin



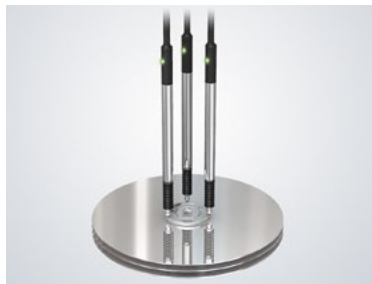
Kiểm tra độ phẳng khung điện thoại thông minh



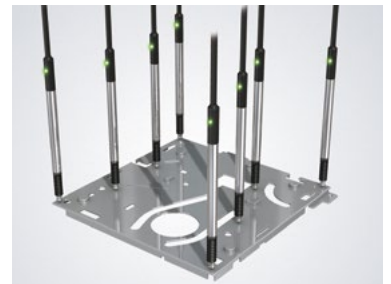
Kiểm tra lắp ráp bo mạch



Kiểm tra lắp ráp khung đĩa cứng



Kiểm tra độ song song của cái kẹp đĩa cứng

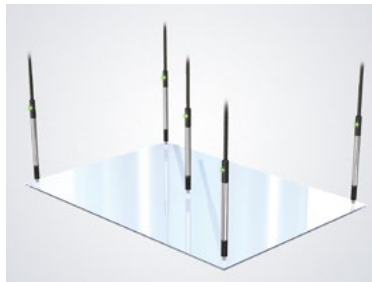


Kiểm tra cong vênh khung sườn

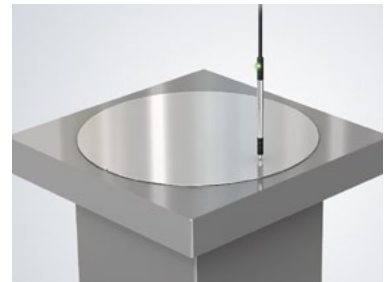
CHẤT BÁN DẪN/TINH THỂ LỎNG



Điều khiển chiều cao dụng cụ đánh bóng



Kiểm tra độ phẳng của panel tinh thể lỏng

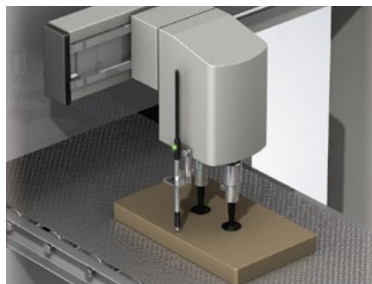


Đo độ dày tấm bán dẫn wafer

THỰC PHẨM/IN ẤN



Phát hiện dán nhãn đôi



Kiểm tra hút đối với chi tiết gia công



Phát hiện hai nguồn cấp điện

TIẾT KIỆM THỜI GIAN NỐI DÂY NHỜ HỖ TRỢ MẠNG MỞ RỘNG



Sê-ri GT2 hỗ trợ nhiều mạng khác nhau bằng dòng sản phẩm khối giao tiếp của sê-ri này.

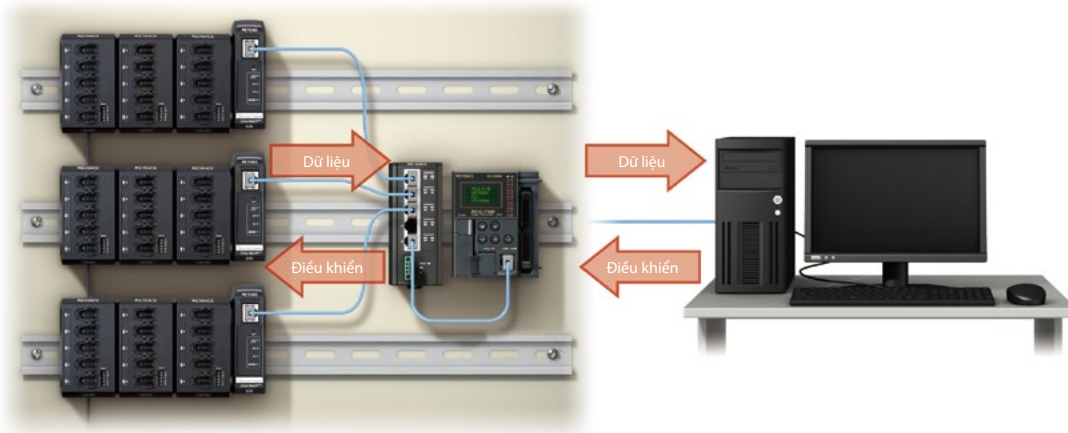
■ Dòng sê-ri DL



■ Đọc theo từng loạt và thay đổi cài đặt cho nhiều khối khuếch đại

Dữ liệu phát theo từng loạt cho tối đa 15 khối.

Cài đặt có thể thay đổi từ PC hoặc PLC giúp giảm thời gian cài đặt.



■ Tiết kiệm dây dẫn và không gian nhiều hơn với khối đa cảm biến

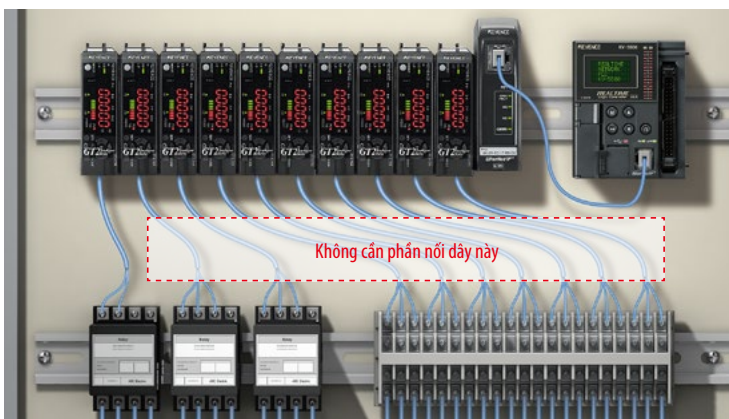
Lên tới 5 đầu cảm biến có thể nối với 1 khối khuếch đại đa cảm biến. Lên đến 3 khối có thể liên kết, cho phép tối đa 15 đầu cảm biến được kết nối.



■ Giảm dây dẫn và lắp đặt

Cần thêm dây dẫn nếu nhiều khối được sử dụng để kết hợp với nhau.

Nếu giao tiếp với Sê-ri DL, khối này sẽ gửi dữ liệu tới PLC và chỉ cần hai dây dẫn nối đến nguồn điện cung cấp và đến thiết bị chính.



Giảm công việc chế tạo cáp

Giảm công việc nối dây vào khối đầu cuối

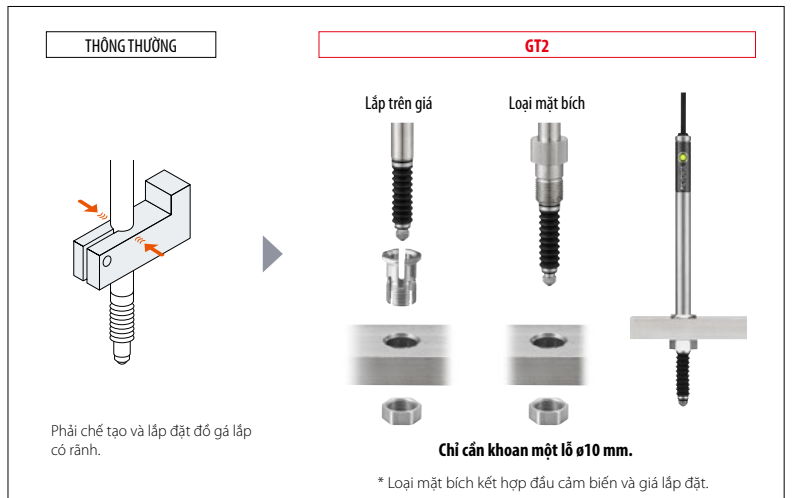
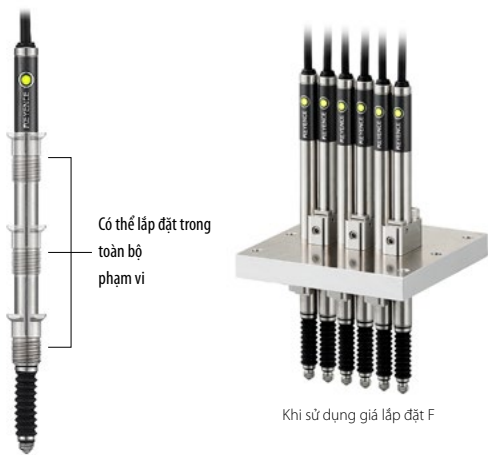
Không cần các khối đầu cuối

PHƯƠNG THỨC LẮP ĐẶT GIẢM CHI PHÍ

■ Giảm đáng kể thời gian thiết kế và chế tạo

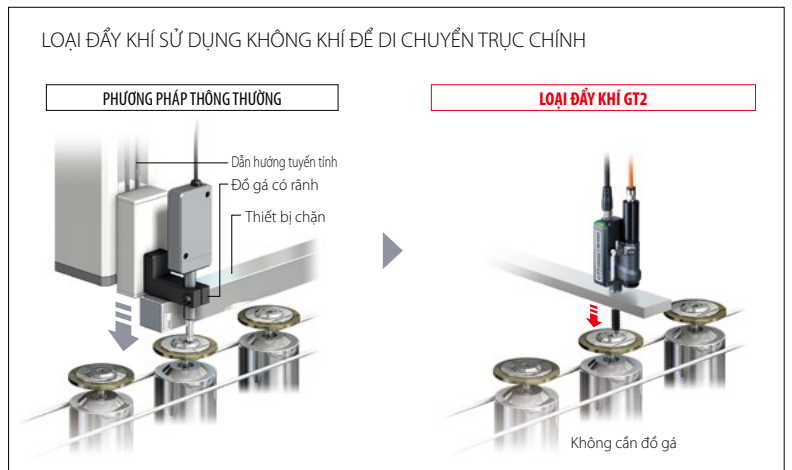
Cảm biến có thể lắp đặt ở hầu hết mọi nơi nhờ thân máy mảnh $\varnothing 8$ mm cho phép lắp đặt mọi nơi dọc theo thân máy.

Nếu bạn sử dụng giá để chuyên dụng, bạn không cần tạo đố gá lắp có rãnh. Loại mặt bích có thể gắn trực tiếp bằng cách chỉ cần khoan một lỗ $\varnothing 10$ mm.



■ Loại đẩy khí không cần đến cơ chế dẫn động

Có thể thực hiện đo bằng đầu cảm biến cố định tại chỗ, vì vậy không cần cơ chế di chuyển đầu cảm biến. Điều này cho phép lắp đặt tiết kiệm không gian giúp giảm chi phí đáng kể trong quá trình thiết lập ban đầu. Đồng thời không phải lo lắng về việc thay đổi độ chính xác vì đã loại bỏ đố gá lắp.



GIẢM CHI PHÍ NHỜ CÁC KHỐI KHUẾCH ĐẠI ĐA NĂNG

Tính toán đơn giản

Nhiều chế độ phát hiện chuẩn.

Tính toán giữa các khối khuếch đại bổ sung có thể được cấu hình dễ dàng chỉ bằng cách lựa chọn chế độ mong muốn.

Độ dày

[ĐO ĐƯỜNG KÍNH TRỰC]
Định vị mục tiêu giữa hai đầu cảm biến sẽ hiển thị đường kính ngoài.

Thiết bị chính: 100.0025 + Khối mở rộng: -0.0025 = 100.0000 (Kết quả tính toán)

Mức độ phẳng

[KIỂM TRA ĐỘ PHẪNG]
Độ phẳng sẽ hiển thị bằng cách lấy giá trị tối đa trừ đi giá trị tối thiểu.

Thiết bị chính: 0.6510 (Giá trị tối đa) - Khối mở rộng: 0.6489 - Khối mở rộng: 0.6423 (Giá trị tối thiểu) = 0.0087 (Kết quả tính toán)

CHẾ ĐỘ PHÁT HIỆN LINH HOẠT HỖ TRỢ TẤT CẢ CÁC ỨNG DỤNG

ĐẦU ĐƠN

STD
Chuẩn

P-H
Giữ giá trị đỉnh

B-H
Giữ giá trị đáy

P-P
Giữa hai đỉnh

ĐA ĐẦU/khi lắp đặt khối khuếch đại thêm vào (chế độ ứng dụng)

Tối đa

Tối thiểu

Mức độ phẳng

Trung bình

Khác biệt tham chiếu

Xoắn

Cong vênh

Độ dày

Tổng chi phí giảm

Lập trình PLC hoặc thẻ ngõ vào analog vốn bắt buộc dùng kèm LVDT không còn cần thiết nữa.

Điều này giúp giảm chi phí.

PHƯƠNG PHÁP THÔNG THƯỜNG

+ = **Hoàn thành**
Hiện thị

+

+

= **Hoàn thành**

Card analog Lập trình PLC

GIẢI PHÁP GT2

CÁCH ĐƠN GIẢN

+

= **Hoàn thành**

CÁCH ĐƠN GIẢN

+







= **Hoàn thành**

13

CÁC LOẠI ĐẦU CẢM BIẾN

Chọn đầu cảm biến theo phạm vi đo, hình thức ngoài, độ phân giải, độ chính xác, phương pháp lắp đặt và lực đo

Loại bút chì

Phạm vi đo	Độ chính xác	Chuẩn		Mặt bích
		Chuẩn	Ứng suất thấp	Chuẩn
12 mm	Độ chính xác cao Độ phân giải 0,1 µm Độ chính xác 1 µm	GT2-P12K 	GT2-P12KL 	GT2-P12KF 
	Đa năng Độ phân giải 0,5 µm Độ chính xác 2 µm	GT2-P12 	GT2-P12L 	GT2-P12F 

Cáp đầu cảm biến


















Chọn theo khoảng cách giữa đầu cảm biến và khối khuếch đại, môi trường và phương pháp lắp đặt

Cáp chống chịu dầu (thẳng)* ¹		Cáp chuẩn (thẳng)		Cáp chuẩn (hình chữ L)** ²	
					
GT2-CHP2M	2 m	GT2-CH2M	2 m	GT2-CHL2M	2 m
GT2-CHP5M	5 m	GT2-CH5M	5 m	GT2-CHL5M	5 m
GT2-CHP10M	10 m	GT2-CH10M	10 m	GT2-CHL10M	10 m
		GT2-CH20M	20 m	GT2-CHL20M	20 m

*¹ Để thỏa mãn NEMA Type 13/IP67G với loại bút chì, phải sử dụng cáp chống chịu dầu.










**² Chỉ có thể sử dụng với loại 12 mm.

Loại hộp

Phạm vi đo	Độ chính xác	Chuẩn		Mặt bích		Đẩy không khí	
		Chuẩn	Ứng suất thấp	Chuẩn	Ứng suất thấp	Chuẩn	Ứng suất thấp
12 mm	Độ chính xác cao Độ phân giải 0,1 μm Độ chính xác 1 μm	GT2-H12K 	GT2-H12KL 	GT2-H12KF 	GT2-H12KLF 	GT2-A12K 	GT2-A12KL 
	Đa năng Độ phân giải 0,5 μm Độ chính xác 2 μm	GT2-H12 	GT2-H12L 	GT2-H12F 	GT2-H12LF 	GT2-A12 	GT2-A12L 
32 mm	Đa năng Độ phân giải 0,5 μm Độ chính xác 3 μm	GT2-H32 	GT2-H32L 	—	—	GT2-A32 	—
50 mm	Đa năng Độ phân giải 0,5 μm Độ chính xác 3,5 μm	GT2-H50 	—	—	—	GT2-A50 	—

CÁC LOẠI KHỐI KHUẾCH ĐẠI

Chọn theo phương pháp ngõ ra, phương pháp lắp đặt và số lượng khối được kết nối

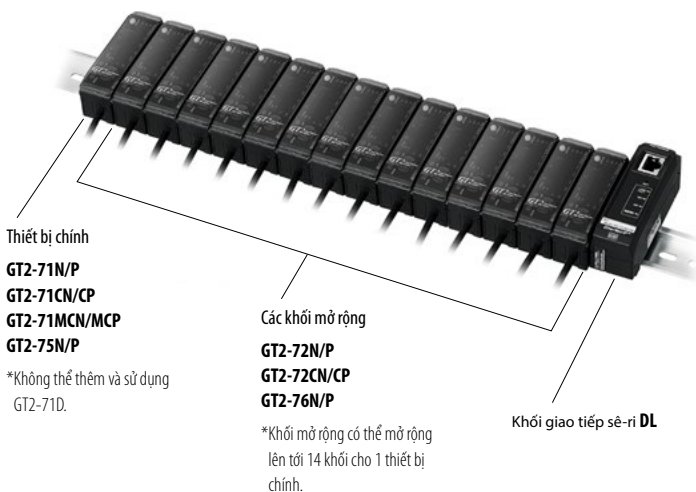
Loại khối khuếch đại	Hình thức/mẫu																								
<p>Ngõ ra phán đoán (5 ngõ ra)</p>	<p>Loại lắp trên thanh ray DIN</p>  <p>Loại lắp trên panel</p>  <p>Loại đầu nối</p> 	<p>Chức năng 5 ngõ ra Xác định 5 trạng thái HH/High/Go/Low/LL</p> <p>Chức năng tụ điện Đăng ký giới hạn giá trị cài đặt và giá trị thiết lập trước lên tới 4 nhóm khác nhau</p> <p>Chức năng tính toán nhờ sử dụng khối mở rộng Cho phép tính toán như giá trị tối đa, giá trị tối thiểu và mức độ phẳng</p> <table border="1" data-bbox="957 548 1476 728"> <thead> <tr> <th colspan="2"></th> <th>Dây dẫn rời</th> <th>Đầu nối</th> <th>Panel</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td rowspan="2">Thiết bị chính</td> <td>NPN</td> <td>GT2-71N</td> <td>GT2-71CN</td> <td>GT2-75N</td> </tr> <tr> <td>PNP</td> <td>GT2-71P</td> <td>GT2-71CP</td> <td>GT2-75P</td> </tr> <tr> <td rowspan="2">Khối mở rộng</td> <td>NPN</td> <td>GT2-72N</td> <td>GT2-72CN</td> <td>GT2-76N</td> </tr> <tr> <td>PNP</td> <td>GT2-72P</td> <td>GT2-72CP</td> <td>GT2-76P</td> </tr> </tbody> </table>			Dây dẫn rời	Đầu nối	Panel	Thiết bị chính	NPN	GT2-71N	GT2-71CN	GT2-75N	PNP	GT2-71P	GT2-71CP	GT2-75P	Khối mở rộng	NPN	GT2-72N	GT2-72CN	GT2-76N	PNP	GT2-72P	GT2-72CP	GT2-76P
		Dây dẫn rời	Đầu nối	Panel																					
Thiết bị chính	NPN	GT2-71N	GT2-71CN	GT2-75N																					
	PNP	GT2-71P	GT2-71CP	GT2-75P																					
Khối mở rộng	NPN	GT2-72N	GT2-72CN	GT2-76N																					
	PNP	GT2-72P	GT2-72CP	GT2-76P																					
<p>Ngõ ra analog (4 đến 20 mA)</p>	<p>Loại lắp trên thanh ray DIN</p>  <p>Loại đầu nối</p> 	<p>Chức năng 3 ngõ ra Xác định 3 trạng thái High/Go/Low</p> <p>Chức năng tụ điện Đăng ký giới hạn giá trị cài đặt và giá trị thiết lập trước lên tới 4 nhóm khác nhau</p> <p>Chức năng tính toán nhờ sử dụng khối mở rộng Cho phép tính toán như giá trị tối đa, giá trị tối thiểu và mức độ phẳng</p> <table border="1" data-bbox="957 963 1476 1064"> <thead> <tr> <th colspan="2"></th> <th>Đầu nối</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td rowspan="2">Thiết bị chính</td> <td>NPN</td> <td>GT2-71MCN</td> </tr> <tr> <td>PNP</td> <td>GT2-71MCP</td> </tr> </tbody> </table>			Đầu nối	Thiết bị chính	NPN	GT2-71MCN	PNP	GT2-71MCP															
		Đầu nối																							
Thiết bị chính	NPN	GT2-71MCN																							
	PNP	GT2-71MCP																							
<p>Phát xung ngõ ra</p>	<p>Loại lắp trên thanh ray DIN</p>  <p>Hướng tăng dần/giảm dần Độ phân giải xung ngõ ra Chênh lệch pha tối thiểu</p>	<p>Chọn hiệu số pha tối thiểu [0,5/2,5/5/25 μs]</p> <p>Có khả năng xuất ra hàng loạt thông tin vị trí.</p> <table border="1" data-bbox="957 1254 1476 1321"> <thead> <tr> <th colspan="2"></th> <th>Dây dẫn rời</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Thiết bị chính</td> <td></td> <td>GT2-71D</td> </tr> </tbody> </table>			Dây dẫn rời	Thiết bị chính		GT2-71D																	
		Dây dẫn rời																							
Thiết bị chính		GT2-71D																							
<p>Màn hình hiển thị rộng</p>	<p>Loại lắp trên panel</p>  	<p>Vận hành dễ dàng với màn hình hiển thị và các nút lớn. Có thể kết nối lên tới 11 đầu cảm biến bằng cách sử dụng bo mạch mở rộng. * Chỉ với thân máy chính, có thể kết nối lên đến 2 đầu cảm biến</p> <table border="1" data-bbox="957 1545 1476 1702"> <thead> <tr> <th colspan="2"></th> <th>Đầu nối</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td rowspan="2">Thân máy chính</td> <td>NPN</td> <td>GT2-100N</td> </tr> <tr> <td>PNP</td> <td>GT2-100P</td> </tr> <tr> <td rowspan="2">Bo mạch mở rộng (3 đầu cảm biến/1 bo mạch)</td> <td>NPN</td> <td>GT2-E3N</td> </tr> <tr> <td>PNP</td> <td>GT2-E3P</td> </tr> </tbody> </table>			Đầu nối	Thân máy chính	NPN	GT2-100N	PNP	GT2-100P	Bo mạch mở rộng (3 đầu cảm biến/1 bo mạch)	NPN	GT2-E3N	PNP	GT2-E3P										
		Đầu nối																							
Thân máy chính	NPN	GT2-100N																							
	PNP	GT2-100P																							
Bo mạch mở rộng (3 đầu cảm biến/1 bo mạch)	NPN	GT2-E3N																							
	PNP	GT2-E3P																							
<p>Khối khuếch đại đa cảm biến</p>	<p>Loại lắp trên thanh ray DIN</p> 	<p>Có thể kết nối lên tới 5 đầu cảm biến với 1 khối khuếch đại Có thể kết nối lên tới 15 đầu cảm biến bằng cách thêm 2 khối mở rộng * Cần khối giao tiếp (DL Series) cho ngõ ra.</p> <table border="1" data-bbox="957 1904 1476 2004"> <thead> <tr> <th colspan="2"></th> <th>Kết nối nhiều đầu</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Thiết bị chính</td> <td></td> <td>GT2-500</td> </tr> <tr> <td>Khối mở rộng</td> <td></td> <td>GT2-550</td> </tr> </tbody> </table>			Kết nối nhiều đầu	Thiết bị chính		GT2-500	Khối mở rộng		GT2-550														
		Kết nối nhiều đầu																							
Thiết bị chính		GT2-500																							
Khối mở rộng		GT2-550																							

CÁC LOẠI KHỐI GIAO TIẾP

Phương thức giao tiếp	Mẫu	Hình thức	Thông tin hiển thị kết quả điều chỉnh	Thông tin hiển thị giá trị đo	Ngõ vào điều khiển	Điều chỉnh giá trị đúng sai	Ghi chú
EtherNet/IP™	DL-EP1		◎	◎	◎	○	Sử dụng giao tiếp theo chu kỳ. Không cần tạo chương trình giao tiếp. Thay đổi cài đặt bằng cách sử dụng giao tiếp tin báo chi tiết.
DeviceNet™	DL-DN1		◎	◎	◎	◎	Sử dụng giao tiếp I/O Không cần tạo chương trình giao tiếp. Thay đổi cài đặt bằng cách sử dụng giao tiếp tin báo chi tiết.
PROFIBUS	DL-PD1		◎	◎	◎	○	Sử dụng truyền phát theo chu kỳ. Không cần tạo chương trình giao tiếp. Thay đổi cài đặt bằng cách sử dụng dịch vụ DP-V1.
CC-Link	DL-CL1		◎	◎	◎	◎	Sử dụng truyền phát theo chu kỳ. Không cần tạo chương trình giao tiếp. Thay đổi cài đặt bằng cách sử dụng điều khiển bắt tay.
RS-232C	DL-RS1A		○	○	○	○	Sử dụng giao tiếp RS-232C. Giao tiếp bằng cách tạo chương trình giao tiếp.
BCD	DL-RB1A		×	○	×	×	Giá trị đo được đồng bộ hóa và được cập nhật bằng đầu cuối ngõ vào hoặc cập nhật tự động bằng bộ hẹn giờ. Giá trị được đồng bộ hóa và được đọc bằng ngõ ra đầu đo.

Biểu tượng ◎ thể hiện tính năng tiết kiệm dây dẫn và không cần tạo chương trình giao tiếp. ○=Có thể truy cập bằng cách tạo chương trình giao tiếp. ×=Không thể truy cập.

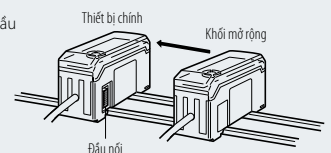
CẤU HÌNH HỆ THỐNG



Thêm khối mở rộng vào thiết bị chính

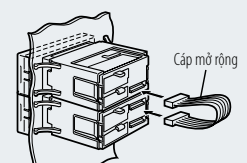
Mở rộng bằng đầu nối mặt bên.

Để thêm một khối, hãy sử dụng khối đầu cuối được bán riêng (OP-26751).



Mở rộng bằng cáp đi kèm với khối mở rộng.

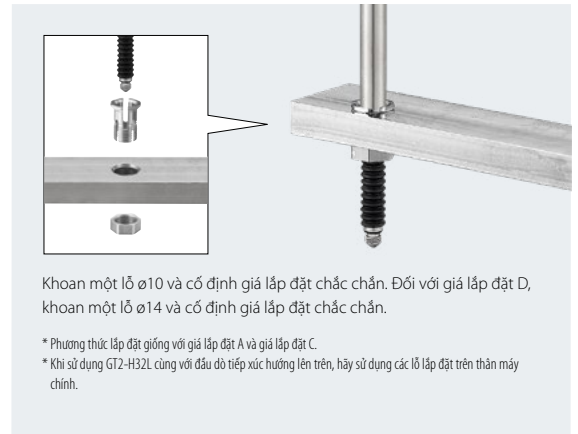
Để thêm vào một khối, hãy lắp theo chiều dọc với khối thiết bị chính ở trên cùng.



* Để lắp theo chiều ngang, cần có OP-35361 loại bán riêng (cáp mở rộng 300 mm).

Giá lắp đặt (Giá lắp đặt loại GT2 12 mm)

 <p>LOẠI ĐA NĂNG Giá lắp đặt A OP-76874</p>	 <p>LOẠI LẮP ĐẶT MỘT BÊN Giá lắp đặt B OP-76875</p>
 <p>LOẠI LỰC GIỮ GIA CƯỜNG Giá lắp đặt C OP-84396 Chống rung</p>	 <p>LOẠI LẮP ĐẶT BÊN Giá lắp đặt E OP-87220 Lực giữ gia cường</p>
 <p>LOẠI LẮP ĐẶT THEO CẶP Giá lắp đặt F OP-87863</p>	



Giá lắp đặt (Giá lắp đặt loại GT2 32 mm/50 mm)

 <p>LOẠI LỰC GIỮ GIA CƯỜNG Giá lắp đặt D OP-84327 Chống rung</p>

Đầu tiếp xúc

 <p>CHUẨN^{*1} OP-77678 Để có số đo chuẩn</p>	 <p>SIÊU CỨNG^{*2} OP-77682 Sử dụng hợp kim siêu cứng để có số đo với độ chính xác cao</p>	 <p>ĐĨA PHẪNG OP-77679 Dành cho những đối tượng có bề mặt cong hoặc nhọn</p>	 <p>TRỤC LĂN OP-77680 Dành cho các đối tượng di chuyển</p>	 <p>NHỰA FLUOROCARBON OP-80228 Làm từ vật liệu không có khả năng gây hỏng cho bề mặt mục tiêu</p>
 <p>SỨ OP-81970 Để cách điện cho cảm biến khỏi mục tiêu</p>	 <p>DẠNG KIM OP-77681 Để đo trong những vị trí chật hẹp</p>	 <p>DẠNG LỆCH OP-77683 Dành cho nhiều trường hợp đo đối tượng nhỏ</p>	 <p>DẠNG CÁCH KHOẢNG OP-77684 Kéo dài trục chính 12,2 mm</p>	 <p>TRỤC LĂN (ĐỘ CHÍNH XÁC CAO) OP-93332 Sử dụng khi độ lệch tâm của trục lăn là điều đáng quan tâm</p>

*1 Chuẩn trên GT2-P12(L/F), GT2-H(A)12(L/F/LF), GT2-H(A)32(L), GT2-H(A)50

*2 Chuẩn trên GT2-P12K(L/F), GT2-H(A)12K(L/F/LF)




Vỏ chắn bụi

 <p>VỎ CHẮN BỤI CHUẨN (vật liệu: NBR) Dành cho loại 12 mm OP-84332 Dành cho loại 32 mm OP-84459 Dành cho loại 50 mm OP-84460</p>	 <p>VỎ CHẮN BỤI CAO SU FLUOROCARBON (vật liệu: FKM) Dành cho loại 12 mm OP-87859</p>
---	---



Tùy chọn khối khuếch đại (dành cho loại lắp trên thanh ray DIN/loại lắp trên panel)

 <p>LOẠI LẮP TRÊN THANH RAY DIN GIÁ ĐỠ KHỐI KHUẾCH ĐẠI OP-76877</p>	 <p>KHỐI ĐẦU CUỐI (2 chiếc) OP-26751</p>	 <p>CÁP CẮM GT2-CA2M/CA10M Bắt buộc có loại đầu nối</p>	 <p>GIÁ LẮP PANEL OP-84394 Đi kèm loại lắp trên panel</p>	 <p>CÁP MỞ RỘNG 300 mm OP-35361 Để kết nối loại panel theo chiều ngang và để kết nối loại panel và DL</p>
---	---	--	---	--




Tùy chọn khối khuếch đại (đối với GT2-100N/100P)

 <p>BỘ MẠCH MỞ RỘNG GT2-E3N/E3P Có thể mở rộng 3 đầu cảm biến trên 1 bo mạch</p>	 <p>GIÁ ĐỠ OP-84331 Để lắp trên giá đỡ</p>	 <p>CÁP MỞ RỘNG 300 mm OP-35361 Sử dụng khi kết nối DL</p>	 <p>ĐẦU NỐI 20 CHẤU MIL OP-22185 Dành cho 1 đến 2 đầu cảm biến</p>
 <p>ĐẦU TIẾP XÚC dành cho AWG24 đến 22, 200 chiếc OP-22186 Dành cho OP-22185</p>	 <p>ĐẦU TIẾP XÚC dành cho AWG28 đến 26, 200 chiếc OP-30594 Dành cho OP-22185</p>	 <p>CÔNG CỤ UỐN ĐẶC BIỆT OP-21734 Dành để uốn OP-22186/30594</p>	

Khác

 <p>BỘ ĐIỀU KHIỂN TỐC ĐỘ OP-82133 Để điều chỉnh khí cho loại dây khí 2-ø4</p>	 <p>CÁN NẰNG OP-84397 Nâng trục chỉnh theo cách thủ công</p>	 <p>CÁP RƠ LE ĐẦU CẢM BIẾN OP-87431/87432/87433 Cấp rơ le M8-M8 3,5 m/7,5 m/9,0 m</p>	 <p>ĐẦU NỐI Đầu nối thay thế để kết nối với khối khuếch đại OP-84338 (2 chiếc) Dành cho cáp đầu cảm biến</p>
--	---	---	---

Loại bút chì (Loại có độ chính xác cao)

Mẫu	GT2-P12K	GT2-P12KF	GT2-P12KL
Hình thức			
Hệ thống phát hiện	Scale Shot System II, loại tuyệt đối (không có lỗi sai lệch khi theo dõi)		
Phạm vi đo	12 mm		
Độ phân giải	0,1 µm		
Độ chính xác biểu thị*1	1 µm (P-P)		
Lực đo*2	Lắp đặt hướng xuống	1,0 N	0,2 N
	Lắp đặt cạnh bên	0,95 N	0,15 N
	Lắp đặt hướng lên	0,9 N	0,1 N
Chu kỳ lấy mẫu	4 ms		
Tần số đáp ứng cơ học*1	10 Hz	4 Hz	
Đèn báo vận hành	Đèn LED 2 màu (màu đỏ, màu xanh lá cây)		
Khả năng chống chịu với môi trường	Chỉ số chống chịu thời tiết cho vỏ bọc	IP67G (JIS)*3 IP67 (IEC) NEMA Type 13*3	—
	Nhiệt độ môi trường xung quanh	-10 đến +55°C (Không đóng băng)	
	Độ ẩm tương đối	35 đến 85% RH (Không ngưng tụ)	
	Rung động	10 đến 55 Hz, 1,5 mm biên độ kép theo các hướng X, Y, Z tương ứng, 2 giờ	
Vật liệu	Khả năng chống chịu tác động	1000 m/s² (IEC60068-2-27)	
	Thân máy chính	Vỏ thân máy chính: SUS 303, Đèn báo trạng thái: PET, Cáp đầu nối rơ le đầu cảm biến: PUR, Đầu nối rơ le: PBT	
	Vỏ chân bụi	NBR	—
	Đầu tiếp xúc*4	SUS304, cacbua vonfram bề tổng	
Cáp đầu cảm biến	Tùy chọn (kết nối với đầu nối rơ le)		
Trọng lượng (không tính cáp)*5	Xấp xỉ 35 g	Xấp xỉ 45 g	Xấp xỉ 35 g




*1 Giá trị khi nhiệt độ môi trường xung quanh là 20°C. *2 Giá trị đại diện tại trung tâm phạm vi đo. Lực đo khi sử dụng OP-87859 là giá trị trên +0,4 N.

*3 Khi dùng cáp chống chịu đầu M8 (GT2-CHP2M/CHPSM/CHP10M) cho cáp đầu cảm biến. *4 Đầu tiếp xúc được bán riêng. *5 Bao gồm đầu nối rơ-le.

Lưu ý: Bàn không thể kết nối đầu cảm biến với khối khuếch đại tùy theo thời điểm mua khối khuếch đại.

Hãy liên hệ với văn phòng bán hàng tại địa phương bạn để biết thông tin chi tiết.

Loại bút chì (Loại đa năng)

Mẫu	GT2-P12	GT2-P12F	GT2-P12L
Hình thức			
Hệ thống phát hiện	Scale Shot System II, loại tuyệt đối (không có lỗi sai lệch khi theo dõi)		
Phạm vi đo	12 mm		
Độ phân giải	0,5 µm		
Độ chính xác biểu thị*1	2 µm (P-P)		
Lực đo*2	Lắp đặt hướng xuống	1,0 N	0,2 N
	Lắp đặt cạnh bên	0,95 N	0,15 N
	Lắp đặt hướng lên	0,9 N	0,1 N
Chu kỳ lấy mẫu	4 ms		
Tần số đáp ứng cơ học*1	10 Hz	4 Hz	
Đèn báo vận hành	Đèn LED 2 màu (màu đỏ, màu xanh lá cây)		
Khả năng chống chịu với môi trường	Chỉ số chống chịu thời tiết cho vỏ bọc	IP67G (JIS)*3 IP67 (IEC) NEMA Type 13*3	—
	Nhiệt độ môi trường xung quanh	-10 đến +55°C (Không đóng băng)	
	Độ ẩm tương đối	35 đến 85% RH (Không ngưng tụ)	
	Rung động	10 đến 55 Hz, 1,5 mm biên độ kép theo các hướng X, Y, Z tương ứng, 2 giờ	
Vật liệu	Khả năng chống chịu tác động	1000 m/s² (IEC60068-2-27)	
	Thân máy chính	Vỏ thân máy chính: SUS 303, Đèn báo trạng thái: PET, Cáp đầu nối rơ le đầu cảm biến: PUR, Đầu nối rơ le: PBT	
	Vỏ chân bụi	NBR	—
	Đầu tiếp xúc*4	SUS304, SUS440C	
Cáp đầu cảm biến	Tùy chọn (kết nối với đầu nối rơ le)		
Trọng lượng (không tính cáp)*5	Xấp xỉ 35 g	Xấp xỉ 45 g	Xấp xỉ 35 g


*1 Giá trị khi nhiệt độ môi trường xung quanh là 20°C. *2 Giá trị đại diện tại trung tâm phạm vi đo. Lực đo khi sử dụng OP-87859 là giá trị trên +0,4 N.

*3 Khi dùng cáp chống chịu đầu M8 (GT2-CHP2M/CHPSM/CHP10M) cho cáp đầu cảm biến. *4 Đầu tiếp xúc được bán riêng. *5 Bao gồm đầu nối rơ-le.

Lưu ý: Bàn không thể kết nối đầu cảm biến với khối khuếch đại tùy theo thời điểm mua khối khuếch đại.

Hãy liên hệ với văn phòng bán hàng tại địa phương bạn để biết thông tin chi tiết.

Loại hộp




Mẫu	GT2-H12K	GT2-H12KF	GT2-H12KL	GT2-H12KLF	GT2-H12	GT2-H12F	GT2-H12L	GT2-H12LF	
Hình thức									
Hệ thống phát hiện	Scale Shot System, loại tuyệt đối (không có lỗi theo dõi)								
Phạm vi đo	12 mm								
Độ phân giải	0,1 µm				0,5 µm				
Độ chính xác biểu thị*1	1 µm (P-P)				2 µm (P-P)				
Lực đo *2	Lắp đặt hướng xuống	1,0 N		0,4 N		1,0 N		0,4 N	
	Lắp đặt cạnh bên	0,9 N		0,3 N		0,9 N		0,3 N	
	Lắp đặt hướng lên	0,8 N		0,2 N		0,8 N		0,2 N	
Chu kỳ lấy mẫu	1 ms								
Tần số đáp ứng cơ học*1	10 Hz		4 Hz		10 Hz		4 Hz		
Đèn báo vận hành	Đèn LED 2 màu (màu đỏ, màu xanh lá cây)								
Khả năng chống chịu với môi trường	Chỉ số chống chịu thời tiết cho vỏ bọc	IP67 (IEC)		—		IP67 (IEC)		—	
	Nhiệt độ môi trường xung quanh	-10 đến +55°C (Không đóng băng)							
	Độ ẩm tương đối	35 đến 85% RH (Không ngưng tụ)							
	Rung động	10 đến 55 Hz, 1,5 mm biên độ kép theo các hướng X, Y, Z tương ứng, 2 giờ							
Vật liệu	Thân máy chính	Vỏ thân máy chính: kèm được đúc khuôn, Đèn báo: polyarylate (PAR)							
	Vỏ chắn bụi	NBR				NBR			
	Đầu tiếp xúc*3	SUS304, cacbua vonfram bê tông				SUS304, SUS440C			
Cáp đầu cảm biến	Tùy chọn (kết nối với đầu nối M8)								
Trọng lượng (không tính cáp)	Xấp xỉ 95 g	Xấp xỉ 100 g	Xấp xỉ 95 g	Xấp xỉ 100 g	Xấp xỉ 95 g	Xấp xỉ 100 g	Xấp xỉ 95 g	Xấp xỉ 100 g	

*1 Giá trị khi nhiệt độ môi trường xung quanh là 20°C.

*2 Giá trị đại diện tại trung tâm phạm vi đo. Xin lưu ý rằng lực đo thay đổi theo trạng thái lắp đặt của vỏ chắn bụi.

*3 Đầu tiếp xúc được bán riêng.

Loại hộp (loại phạm vi dài)

Mẫu	GT2-H32	GT2-H32L	GT2-H50	
Hình thức				
Hệ thống phát hiện	Scale Shot System, loại tuyệt đối (không có lỗi theo dõi)			
Phạm vi đo	32 mm		50 mm	
Độ phân giải	0,5 µm			
Độ chính xác biểu thị*1	3 µm (P-P)		3,5 µm (P-P)	
Lực đo *2	Lắp đặt hướng xuống	2,1 N	1,2 N	3,2 N
	Lắp đặt cạnh bên	1,8 N	0,9 N	2,8 N
	Lắp đặt hướng lên	1,5 N	0,6 N	2,4 N
Chu kỳ lấy mẫu	1 ms			
Tần số đáp ứng cơ học*1	6 Hz		5 Hz	
Đèn báo vận hành	Đèn LED 2 màu (màu đỏ, màu xanh lá cây)			
Khả năng chống chịu với môi trường	Chỉ số chống chịu thời tiết cho vỏ bọc	IP67 (IEC)		IP67 (IEC)
	Nhiệt độ môi trường xung quanh	-10 đến 55°C (Không đóng băng)		
	Độ ẩm tương đối	35 đến 85% RH (Không ngưng tụ)		
	Rung động	10 đến 55 Hz, 1,5 mm biên độ kép theo các hướng X, Y, Z tương ứng, 2 giờ		
Vật liệu	Thân máy chính	Vỏ thân máy chính: kèm được đúc khuôn, Đèn báo: polyarylate (PAR)		
	Vỏ chắn bụi	NBR		NBR
	Đầu tiếp xúc*3	SUS304, SUS440C		
Cáp đầu cảm biến	Tùy chọn (kết nối với đầu nối M8)			
Trọng lượng (không tính cáp)	Xấp xỉ 270 g		Xấp xỉ 320 g	

*1 Giá trị khi nhiệt độ môi trường xung quanh là 20°C.

*2 Giá trị đại diện tại trung tâm phạm vi đo. Xin lưu ý rằng lực đo thay đổi theo trạng thái lắp đặt của vỏ chắn bụi.

*3 Đầu tiếp xúc được bán riêng.



Loại hộp (loại đẩy khí)

Mẫu	GT2-A12K	GT2-A12KL	GT2-A12	GT2-A12L
Hình thức				
Hệ thống phát hiện	Scale Shot System, loại tuyệt đối (không có lỗi theo dõi)			
Phạm vi đo	12 mm			
Độ phân giải	0,1 µm		0,5 µm	
Độ chính xác biểu thị ^{*1}	1 µm (P-P)		2 µm (P-P)	
Lực đo ^{*2}	Lắp đặt hướng xuống Lắp đặt cạnh bên Lắp đặt hướng lên	1,2 N 1,1 N 1,0 N	0,4 N 0,3 N 0,2 N	1,2 N 1,1 N 1,0 N
Chu kỳ lấy mẫu	1 ms			
Phạm vi áp suất phù hợp	0,25 MPa đến 0,50 MPa			
Khả năng chống chịu áp lực	1 MPa			
Sử dụng chất lỏng	Khí khô			
Đèn báo vận hành	Đèn LED 2 màu (màu đỏ, màu xanh lá cây)			
Khả năng chống chịu với môi trường	Chỉ số chống chịu thời tiết cho vỏ bọc	IP67 (IEC) ^{*3}	—	IP67 (IEC) ^{*3}
	Nhiệt độ môi trường xung quanh	0 đến +55°C (Không đóng băng)		
	Độ ẩm tương đối	35 đến 85% RH (Không ngưng tụ)		
	Rung động	10 đến 55 Hz, 1,5 mm biên độ kép theo các hướng X, Y, Z tương ứng, 2 giờ		
Khả năng chống chịu tác động	1000 m/s ² (IEC60068-2-27)			
Vật liệu	Thân máy chính	Vỏ thân máy chính: kẽm được đúc khuôn, Phần ống trực: hợp kim nhôm, Phần khớp nối không khí bằng nhựa: polyacetal, Phần khớp nối không khí bằng kim loại: đồng mạ ni-ken, Đèn báo: polyarylate (PAR)		
	Vỏ chắn bụi	NBR	—	NBR
	Đầu tiếp xúc ^{*4}	SUS304, cacbua vonfram bề tông		SUS304, SUS440C
Cáp đầu cảm biến	Tùy chọn (kết nối với đầu nối M8)			
Trọng lượng (không tính cáp)	Xấp xỉ 145 g			

^{*1} Giá trị khi nhiệt độ môi trường xung quanh là 20°C. ^{*2} Giá trị đại diện tại trung tâm phạm vi đo. Xin lưu ý rằng lực đo thay đổi theo trạng thái lắp đặt của vỏ chắn bụi.

^{*3} Kết nối khớp nối thổi khí với ống không khí và đảm bảo rằng không có bất kỳ vật liệu lạ nào rơi vào trong ống từ khớp nối. ^{*4} Đầu tiếp xúc được bán riêng.




Loại hộp (loại đẩy khí/loại phạm vi dài)

Mẫu	GT2-A32	GT2-A50	
Hình thức			
Hệ thống phát hiện	Scale Shot System, loại tuyệt đối (không có lỗi theo dõi)		
Phạm vi đo	32 mm	50 mm	
Độ phân giải	0,5 µm		
Độ chính xác biểu thị ^{*1}	3 µm (P-P)	3,5 µm (P-P)	
Lực đo ^{*2}	Lắp đặt hướng xuống Lắp đặt cạnh bên Lắp đặt hướng lên	2,1 N 1,8 N 1,5 N	3,2 N 2,8 N 2,4 N
Chu kỳ lấy mẫu	1 ms		
Phạm vi áp suất phù hợp	0,25 MPa đến 0,50 MPa		
Khả năng chống chịu áp lực	1 MPa		
Sử dụng chất lỏng	Khí khô		
Đèn báo vận hành	Đèn LED 2 màu (màu đỏ, màu xanh lá cây)		
Khả năng chống chịu với môi trường	Chỉ số chống chịu thời tiết cho vỏ bọc	IP67 (IEC) ^{*3}	
	Nhiệt độ môi trường xung quanh	0 đến +55°C (Không đóng băng)	
	Độ ẩm tương đối	35 đến 85% RH (Không ngưng tụ)	
	Rung ^{*4}	10 đến 55 Hz, 1,5 mm biên độ kép theo các hướng X, Y, Z tương ứng, 2 giờ	
Vật liệu	Thân máy chính	Vỏ thân máy chính: kẽm được đúc khuôn, Phần ống trực: hợp kim nhôm, Phần khớp nối không khí bằng nhựa: polyacetal, Phần khớp nối không khí bằng kim loại: đồng mạ ni-ken, Đèn báo: polyarylate (PAR)	
	Vỏ chắn bụi	NBR	
	Đầu tiếp xúc ^{*5}	SUS304, SUS440C	
Cáp đầu cảm biến	Tùy chọn (kết nối với đầu nối M8)		
Trọng lượng (không tính cáp)	Xấp xỉ 340 g	Xấp xỉ 405 g	

^{*1} Giá trị khi nhiệt độ môi trường xung quanh là 20°C. ^{*2} Giá trị đại diện tại trung tâm phạm vi đo. Xin lưu ý rằng lực đo thay đổi theo trạng thái lắp đặt của vỏ chắn bụi.

^{*3} Kết nối khớp nối thổi khí với ống không khí và đảm bảo rằng không có bất kỳ vật liệu lạ nào rơi vào trong ống từ khớp nối. ^{*4} Khi sử dụng giá lắp đặt D (OP-84327), biên độ kép là 0,75 mm. ^{*5} Đầu tiếp xúc được bán riêng.

Loại ngõ ra số/ngõ ra analog

Mẫu	Ngõ ra NPN	Thiết bị chính Khởi mở rộng *1	GT2-71(C)N GT2-72(C)N	GT2-75N GT2-76N	GT2-71MCN —
	Ngõ ra PNP	Thiết bị chính Khởi mở rộng *1	GT2-71(C)P GT2-72(C)P	GT2-75P GT2-76P	GT2-71MCP —
Hình thức					
Loại lắp đặt*2	Giá lắp thanh ray DIN		Giá lắp panel		Giá lắp thanh ray DIN
Số khởi mở rộng *1	Lên tới 14 khởi mở rộng cho 1 thiết bị chính				
Điện áp nguồn cung cấp*1	10 đến 30 VDC, bao gồm độ gợn 10% (P-P), Class 2		20 đến 30 VDC, bao gồm độ gợn 10% (P-P), Class 2		
Phạm vi hiển thị	-199,999,9 đến 199,999,9				
Độ phân giải hiển thị	0,1 µm				
Công suất tiêu thụ	Bình thường		2200 mW trở xuống (73,3 mA trở xuống tại 30 V)		2700 mW trở xuống (90,0 mA trở xuống tại 30 V)
	Tiết kiệm điện (Nửa Eco)		1800 mW trở xuống (60,0 mA trở xuống tại 30 V)		2300 mW trở xuống (76,7 mA trở xuống tại 30 V)
	Tiết kiệm điện (Toàn bộ Eco)		1700 mW trở xuống (56,7 mA trở xuống tại 30 V)		2200 mW trở xuống (73,3 mA trở xuống tại 30 V)
Thời gian đáp ứng	hsp (3)/5/10/100/500/1000 ms (Khi sử dụng GT2-Pxxx, hsp (12)/20/40/400/2000/4000 ms)				
Ngõ ra điều khiển (HH/HI/GO/LO/LL)*3	Ngõ ra NPN	NPN cực thu để hở, 40 V 50 mA trở xuống, điện áp dư 1 V trở xuống*1			
	Ngõ ra PNP	PNP cực thu để hở, 30 V 50 mA trở xuống, điện áp dư 1 V trở xuống*1			
Ngõ vào điều khiển	Ngõ vào hẹn giờ/thiết lập trước/ cài đặt lại/ngõ vào tụ điện		Ngõ vào không có điện áp		
Ngõ ra analog	Phạm vi ngõ ra	—			
	Thời gian đáp ứng	—			
Khả năng chống chịu với môi trường	Nhiệt độ môi trường xung quanh		-10 đến +50°C (Không đóng băng)*1		
	Độ ẩm tương đối		35 đến 85% RH (Không ngưng tụ)		
	Rung động		10 đến 55 Hz, 1,5 mm biên độ kép theo các hướng X, Y, Z tương ứng, 2 giờ		
Vật liệu	Vỏ thân máy chính/vỏ che phía trước: polycarbonate (PC), Chóp khóa: polyacetal (POM), Tấm mặt trước: polyethylene terephthalate (PET), Cáp: polyvinyl chloride (PVC)				
Khối lượng	GT2-71N(P)/72N(P)	Xấp xỉ 140 g (bao gồm cáp nguồn điện)			
	GT2-75N(P)/76N(P)	Xấp xỉ 140 g (bao gồm giá lắp panel, vỏ bảo vệ phía trước, cáp nguồn điện)			
	GT2-71MCN(P)/71CN(P)/72CN(P)	Xấp xỉ 70 g (không bao gồm GT2-CA2M/CASM/CA10M)			


*1 Khi thêm khởi mở rộng, có các hạn chế sau đây theo số khởi được kết nối.

- Khi 2 đến 8 khởi được kết nối, bao gồm cả thiết bị chính
 - Điện áp nguồn cung cấp: 20 đến 30 VDC
 - Dòng điện ngõ ra điều khiển: Từ 20 mA trở xuống
 - Nhiệt độ môi trường xung quanh (Chỉ GT2-71MCN(P)): -10 đến 45°C
- Khi 9 đến 15 khởi được kết nối, bao gồm cả thiết bị chính
 - Điện áp nguồn cung cấp: 20 đến 30 VDC
 - Dòng điện ngõ ra điều khiển: 10 mA trở xuống (bao gồm cả dòng điện ngõ ra DL-RB1A)
 - Điện áp dư: Từ 1,5 V trở xuống
 - Nhiệt độ môi trường xung quanh (Chỉ GT2-71MCN(P)): -10 đến 45°C



*2 Khi sử dụng loại lắp trên thanh ngang (DIN-rail), luôn lắp vào thanh ngang (được gắn với một đĩa kim loại) và khi thêm khởi mở rộng, luôn sử dụng khởi đầu cuối (OP-26751).

*3 GT2-71MCN(P) không có HH/LL.

Loại ngõ ra xung

Mẫu	GT2-71D				
Hình thức					
Loại lắp đặt	Giá lắp thanh ray DIN				
Số khởi mở rộng	Chỉ 1 khởi				
Điện áp nguồn cung cấp	10 đến 30 VDC, bao gồm độ gợn 10% (P-P), Class 2				
Công suất tiêu thụ	1600 mW trở xuống (53,3 mA trở xuống tại 30 V)				
Đèn báo	Nguồn điện (màu xanh lá cây)/Đèn báo thức (màu đỏ), Đèn báo xung ngõ ra (màu xanh lá cây), Đèn báo ngõ vào				
Độ phân giải xung	Chọn từ 0,1/0,5/1/10 µm (cài đặt trong nhà máy: 0,5 µm)				
Chênh lệch pha tối thiểu	Chọn từ 0,5/2,5/5/25 µs (cài đặt trong nhà máy: 2,5 µs)				
Ngõ vào điều khiển	Trở về điểm gốc	Ngõ vào không có điện áp (tiếp xúc, không tiếp xúc)			
Tín hiệu ngõ ra	Hiệu số pha 90°, sóng vuông chênh lệch (tuần thủ EIA-422) 4x bội số				
Mức tín hiệu ngõ ra	+5V				
Khả năng chống chịu với môi trường	Nhiệt độ môi trường xung quanh		-10 đến +50°C (Không đóng băng)		
	Độ ẩm tương đối		35 đến 85% RH (Không ngưng tụ)		
	Rung động		10 đến 55 Hz, 1,5 mm biên độ kép theo các hướng X, Y, Z tương ứng, 2 giờ		
Vật liệu	Vỏ thân máy chính/vỏ che phía trước: polycarbonate (PC), Cáp: polyvinyl chloride (PVC)				
Khối lượng	Xấp xỉ 110 g (bao gồm cáp nguồn điện)				

Loại màn hình hiển thị rộng


Mẫu	Ngõ ra NPN	GT2-100N	GT2-E3N
	Ngõ ra PNP	GT2-100P	GT2-E3P
Hình thức			
Loại lắp đặt	Giá lắp panel		—
Số đầu có thể kết nối	2 đầu rời riêng loại GT2-100N(P) + 3 đầu trên 1 lần mở rộng bo mạch đầu Khi được mở rộng tới đa 3 bo mạch đầu, 11 đầu		—
Điện áp nguồn cung cấp	10 đến 30 VDC, bao gồm độ gợn 10% (P-P), Class 2		Được cung cấp từ GT2-100N/100P
Phạm vi hiển thị	-199,999,9 đến 199,999,9		—
Độ phân giải hiển thị	0,1 μm		—
Công suất tiêu thụ	Bình thường	4500 mW trở xuống (150,0 mA trở xuống tại 30 V)	4200 mW trở xuống (140,0 mA trở xuống tại 30 V)
	Tiết kiệm điện (phần nửa) *1	3700 mW trở xuống (123,3 mA trở xuống tại 30 V)	4200 mW trở xuống (140,0 mA trở xuống tại 30 V)
	Tiết kiệm điện (tối đa) *1	3600 mW trở xuống (120,0 mA trở xuống tại 30 V)	4000 mW trở xuống (133,3 mA trở xuống tại 30 V)
Thời gian đáp ứng	hsp (3)/5/10/100/500/1000 ms (Khi sử dụng GT2-Pxxx, hsp (12)/20/40/400/2000/4000 ms)		
Ngõ ra điều khiển (HH/HI/GO/LO/LL)	Ngõ ra NPN	NPN cực thu để hở, 40 V 50 mA trở xuống*3, điện áp dư 1 V trở xuống	
	Ngõ ra PNP	PNP cực thu để hở, 30 V 50 mA trở xuống*3, điện áp dư 1 V trở xuống	
Ngõ vào điều khiển	Ngõ vào hẹn giờ/thiết lập trước/ cài đặt lại/ngõ vào tụ điện	Ngõ vào không có điện áp	
Đầu nối ngõ vào/ngõ ra *2	Nguồn điện: Kết nối khối đầu cuối Ngõ vào/ngõ ra: Đầu nối 20 chấu (chuẩn MIL)		Đầu nối 30 chấu (chuẩn MIL)
Khả năng chống chịu với môi trường	Nhiệt độ môi trường xung quanh	-10 đến +50°C (Không đóng băng)	
	Độ ẩm tương đối	35 đến 85% RH (Không ngưng tụ)	
	Rung động	10 đến 55 Hz, 0,15 mm biên độ kép theo các hướng X, Y, Z tương ứng, 2 giờ	
Vật liệu	Vỏ thân máy chính/vỏ che phía trước: polycarbonate (PC), Chóp khóa: polyacetal (POM), Tấm mặt trước: polyethylene terephthalate (PET)		—
Khối lượng	Xấp xỉ 380 g		Xấp xỉ 80 g

*1 Khi số đầu cảm biến tối đa được kết nối và tất cả các thiết bị được đặt thành cài đặt tiết kiệm điện

*2 Đầu nối và cáp được bán riêng.

*3 Khi 2 đầu cảm biến trở lên được kết nối, 20 mA trở xuống.

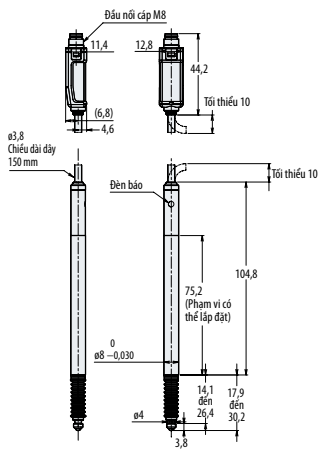
Loại nhiều đầu

Mẫu	Thiết bị chính	GT2-500
	Khối mở rộng	GT2-550
Hình thức		
Loại lắp đặt *1	Giá lắp thanh ray DIN	
Số khối mở rộng *2	Tối đa 3 khối, bao gồm cả thiết bị chính (Tối đa 15 đầu cảm biến)	
Điện áp nguồn cung cấp	20 đến 30 VDC, bao gồm độ gợn 10% (P-P) (Nguồn điện GT2-550 lấy từ thiết bị chính), Class 2	
Dòng điện tiêu thụ	4800 mW 160,0 mA trở xuống tại 30 V	
Thời gian đáp ứng	hsp (3)/5/10/100/500/1000 ms (Khi sử dụng GT2-Pxxx, hsp (12)/20/40/400/2000/4000 ms)	
Khả năng chống chịu với môi trường	Nhiệt độ môi trường xung quanh	-10 đến +50°C
	Độ ẩm tương đối	35 đến 85% RH (Không ngưng tụ)
	Rung động	10 đến 55 Hz, 1,5 mm biên độ kép theo các hướng X, Y, Z tương ứng, 2 giờ
Vật liệu	Vỏ thân máy chính: polycarbonate, Cáp: PVC	
Khối lượng	GT2-500: Xấp xỉ 140 g, GT2-550: Xấp xỉ 95 g	

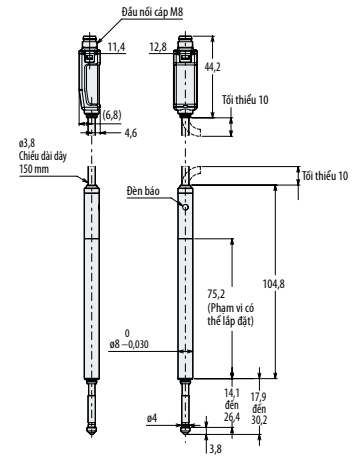
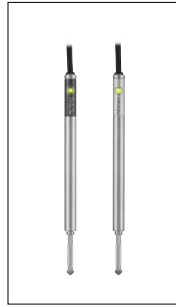
*1 Khi kết nối S&E-ri DL và khối mở rộng, hãy luôn kết nối chúng khi khối khuếch đại được kết nối với thanh ngang (DIN-rail) và sử dụng khối đầu cuối (OP-26751 đi kèm với S&E-ri DL).

*2 Khi sử dụng DL-RB1A (để giao tiếp), hãy đảm bảo rằng dòng điện ngõ ra là 10 mA trở xuống.

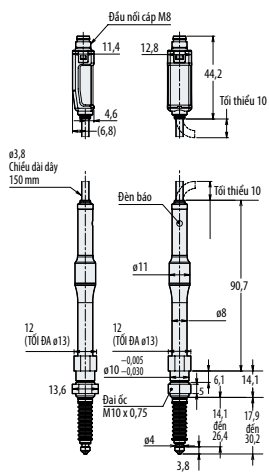
Đầu càm biến (chuẩn)
**GT2-P12K/
 GT2-P12**



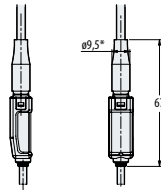
Đầu càm biến (ứng suất thấp)
**GT2-P12KL/
 GT2-P12L**



Đầu càm biến (mặt bích)
**GT2-P12KF/
 GT2-P12F**



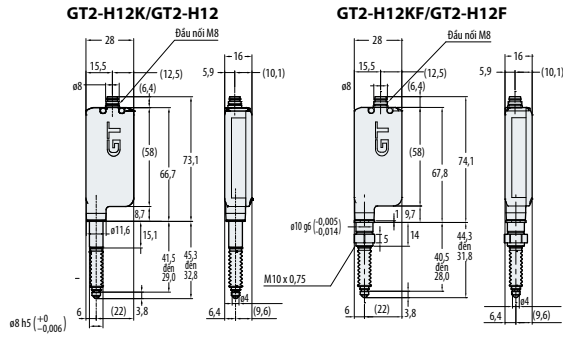
Đầu càm biến - Cáp đầu càm biến
 Khi được gắn kèm



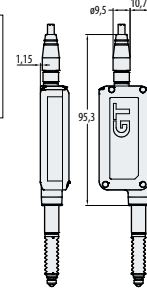
* Khi sử dụng GT2-CHP2M/CHP5M/CHP10M, ø10

KÍCH THƯỚC

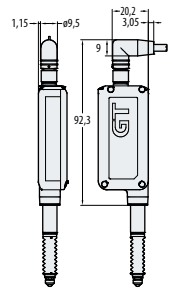
Đầu cảm biến (Chuẩn)
GT2-H12K/GT2-H12
GT2-H12KF/GT2-H12F



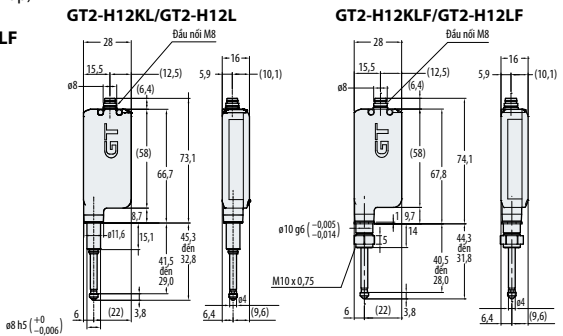
Kết nối cáp (Thẳng)



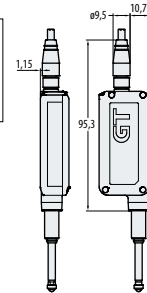
Kết nối cáp (Hình chữ L)



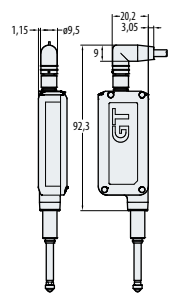
Đầu cảm biến (Ứng suất)
GT2-H12KL/GT2-H12L
GT2-H12KLF/GT2-H12LF



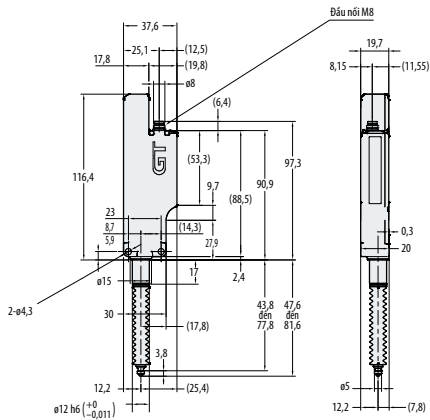
Kết nối cáp (Thẳng)



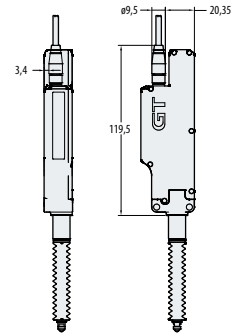
Kết nối cáp (Hình chữ L)



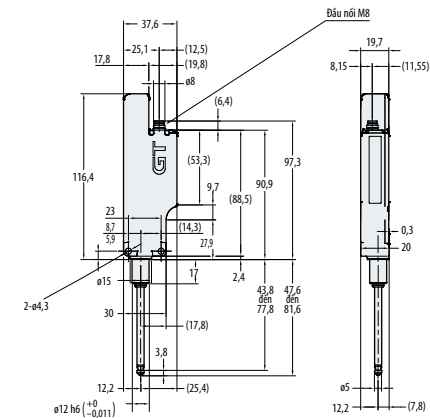
Đầu cảm biến (Chuẩn)
GT2-H32



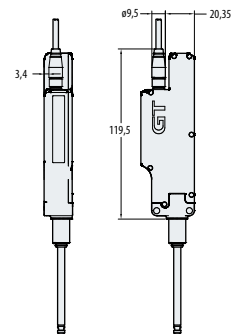
Kết nối cáp (Thẳng)



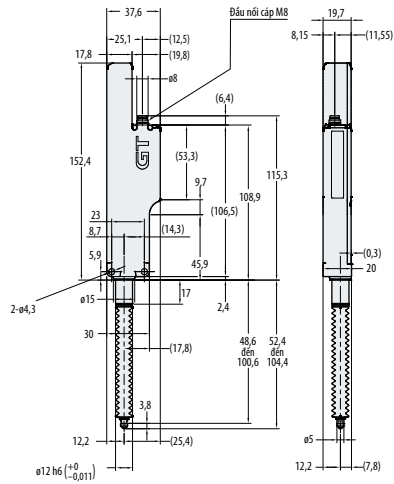
Đầu cảm biến (Ứng suất thấp)
GT2-H32L



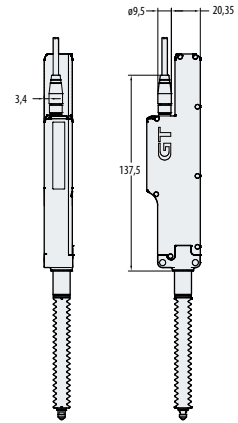
Kết nối cáp (Thẳng)



Đầu cảm biến (Chuẩn)
GT2-H50



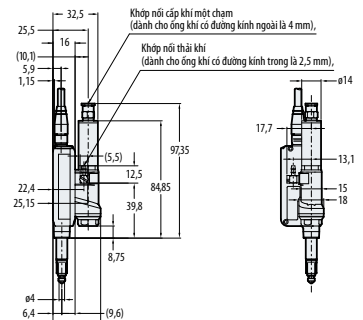
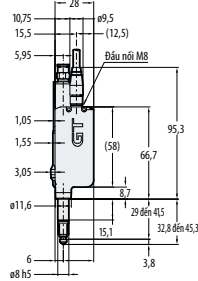
Kết nối cáp (Thẳng)



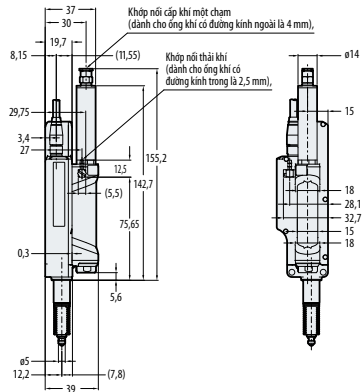
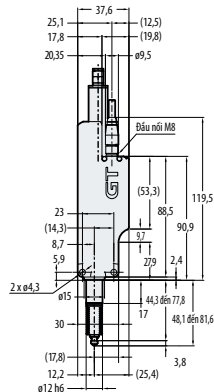
Đầu cảm biến (Đẩy khí)
GT2-A12K/
GT2-A12



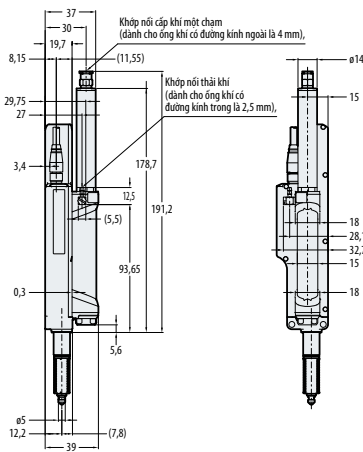
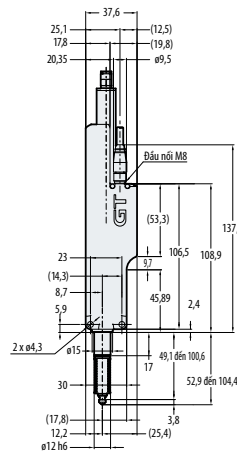
There are no dust boots on the low stress type GT2-A12L/A12KL



Đầu cảm biến (Đẩy khí)
GT2-A32



Đầu cảm biến (Đẩy khí)
GT2-A50

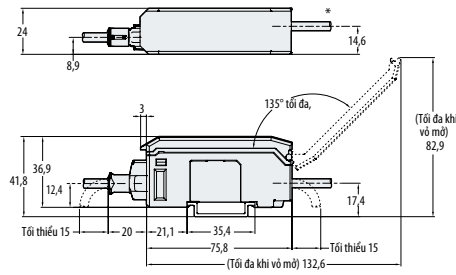


KÍCH THƯỚC

Khối khuếch đại
Loại lắp trên thanh ray DIN

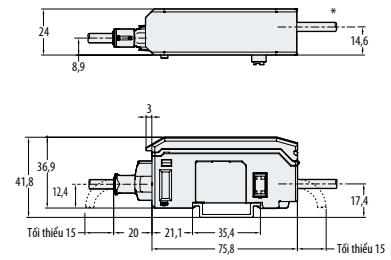


GT2-71N/71P/71MCN/71MCP/71CN/71CP



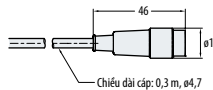
* Thông số kỹ thuật của cáp
GT2-71N/71P: ø4,7, 12 lõi x Màu nâu/Màu xanh lam 0,20 mm², Màu đen/Màu trắng/Màu xám/Màu cam/Màu xanh lá cây/Màu hồng/Màu tia/Màu vàng/Màu đỏ/Màu tia hồng: 0,15 mm²; Chiều dài cáp: 2 m
GT2-72N/72P: ø4,7, 10 lõi x Màu đen/Màu trắng/Màu xám/Màu cam/Màu xanh lá cây/Màu hồng/Màu tia/Màu vàng/Màu đỏ/Màu tia hồng: 0,15 mm²; Chiều dài cáp: 2 m

GT2-72N/72P/72CN/72CP



GT2-71MCN/71MCP/71CN/71CP/72CN/72CP

Đầu nối
(Loại đầu nối/ khối khuếch đại loại ngõ ra analog)



GT2-CA2M/CA10M

Cáp kết nối

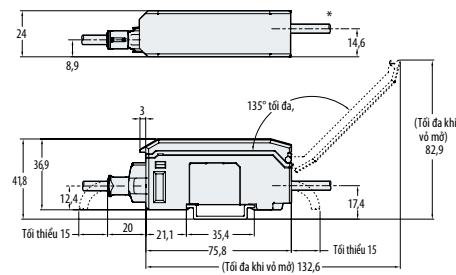


* Thông số kỹ thuật của cáp
Đường kính ngoài: ø4,7 mm, Chiều dài cáp: 2 m (GT2-CA2M), 10 m (GT2-CA10M),
12 lõi x Màu nâu/Màu xanh lam: 0,20 mm², Màu đen/Màu trắng/Màu xám/Màu cam/Màu xanh lá cây/
Màu hồng/Màu tia/Màu vàng/Màu đỏ/Màu tia hồng: 0,15 mm²

Khối khuếch đại
Xung ngõ ra



GT2-71D

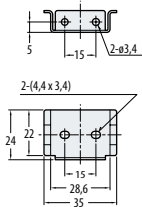


* Thông số kỹ thuật của cáp
Đường kính ngoài: ø4,7 mm, Chiều dài cáp: 2 m,
9 lõi x Màu nâu/Màu xanh lam/Màu tia/Màu hồng/Màu cam/Màu xanh lá cây/Màu xám/Màu trắng/Màu đen: 0,15 mm²

Giá lắp đặt dành cho khối
khuếch đại loại lắp trên
thanh ray DIN (Tùy chọn)
OP-76877



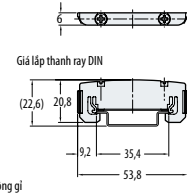
Vật liệu: SUS304



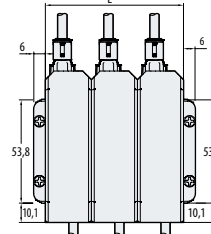
Khối đầu cuối (Tùy chọn) (2 chiếc)
OP-26751



Vật liệu: Polycarbonate, Thép không gỉ



Khi một vài khối được kết nối

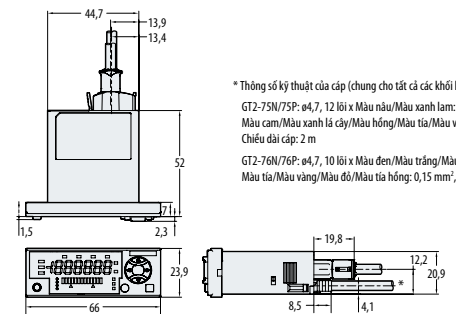


Số khối	L
1	24
2	48
3	72
4	96
5	120
6	144
7	168
8	192
9	216
10	240
11	264
12	288
13	312
14	336
15	360

Khối khuếch đại
Loại lắp trên panel



GT2-75N/75P/76N/76P

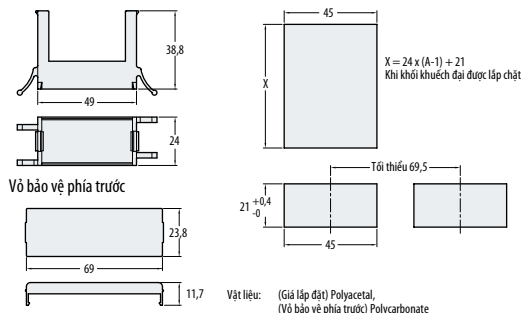


* Thông số kỹ thuật của cáp (chung cho tất cả các khối khuếch đại)
GT2-75N/75P: ø4,7, 12 lõi x Màu nâu/Màu xanh lam: 0,20 mm², Màu đen/Màu trắng/Màu xám/
Màu cam/Màu xanh lá cây/Màu hồng/Màu tia/Màu vàng/Màu đỏ/Màu tia hồng: 0,15 mm²,
Chiều dài cáp: 2 m
GT2-76N/76P: ø4,7, 10 lõi x Màu đen/Màu trắng/Màu xám/Màu cam/Màu xanh lá cây/Màu hồng/
Màu tia/Màu vàng/Màu đỏ/Màu tia hồng: 0,15 mm², Chiều dài cáp: 2 m

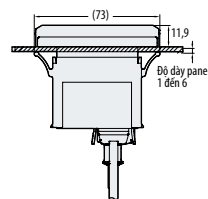
Giá gắn lắp panel
(Phụ kiện)
OP-84394



Khôn cắt panel



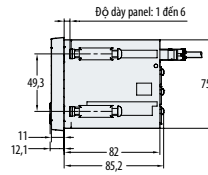
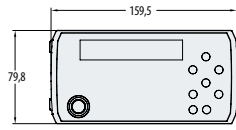
Giá gắn lắp panel



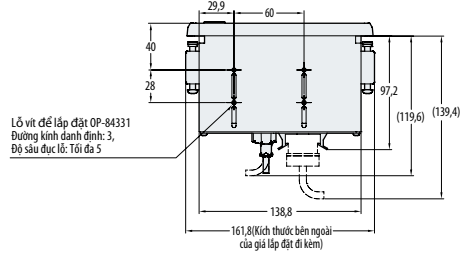
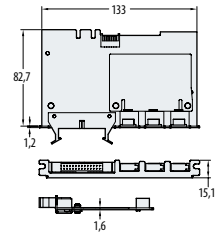
Khối khuếch đại
Màn hình hiển thị rộng
GT2-100N/100P



Khí giá lắp đặt cho sẵn được gắn kèm



GT2-E3N/E3P Bo mạch mở rộng

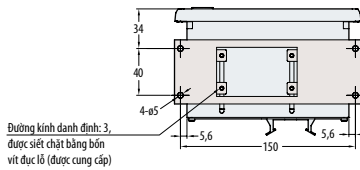
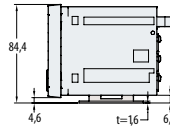
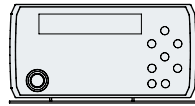


Lỗ vít để lắp đặt OP-84331
Đường kính danh định: 3,
Độ sâu đục lỗ: Tối đa 5

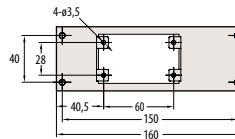
Khuôn cắt panel



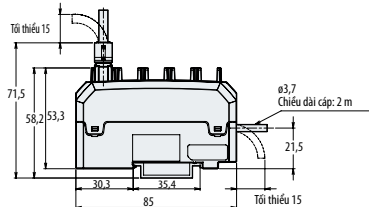
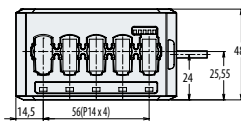
Khí sử dụng giá lắp đặt tùy chọn (OP-84331)



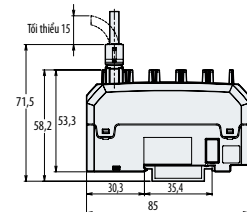
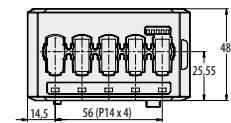
Đường kính danh định: 3,
được siết chặt bằng bốn
vít đục lỗ (được cung cấp)



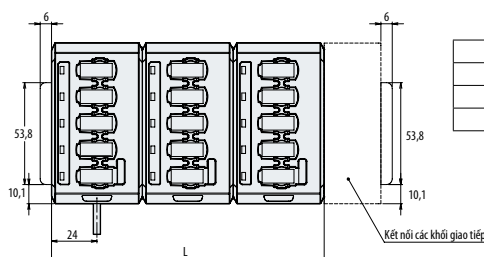
Khối khuếch đại
Khối chính loại nhiều đầu
GT2-500



Khối khuếch đại
Khối mở rộng loại nhiều đầu
GT2-550

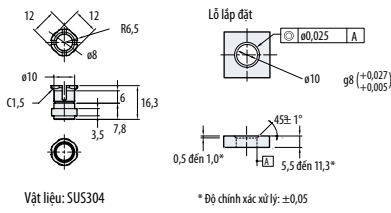


Khí khối khuếch đại được thêm vào



Số khối	L
1	48
2	96
3	144

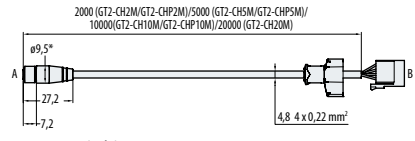
Giá lắp đầu cảm biến A (Tùy chọn) **OP-76874**



Vật liệu: SUS304

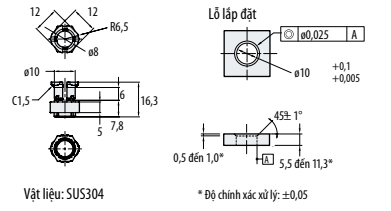
* Độ chính xác xử lý: ±0,05

Cáp đầu cảm biến (thẳng)/(thẳng chống chịu dấu) **GT2-CH2M/5M/10M/20M (Tùy chọn)/ GT2-CHP2M/5M/10M (Tùy chọn)**



* Khi sử dụng GT2-CHP2M/CHP5M/CHP10M, ø10

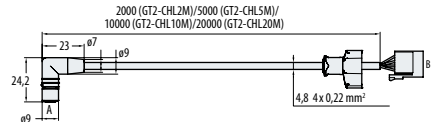
Giá lắp đầu cảm biến C (Tùy chọn) **OP-84396**



Vật liệu: SUS304

* Độ chính xác xử lý: ±0,05

Cáp đầu cảm biến (Hình chữ L) **GT2-CHL2M/5M/10M/20M (Tùy chọn)**

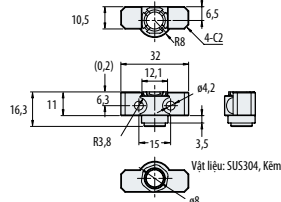


* Không được sử dụng cùng GT2-H32(L)/H50/A32/A50,

Giá lắp đầu cảm biến B (Tùy chọn) **OP-76875**



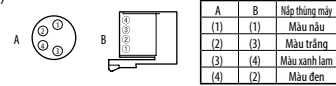
Giá lắp đầu cảm biến E (Tùy chọn) **OP-87220**



Vật liệu: SUS304, Kẽm

Bố trí chấu cảm

Cáp đầu cảm biến (thẳng/hình chữ L)

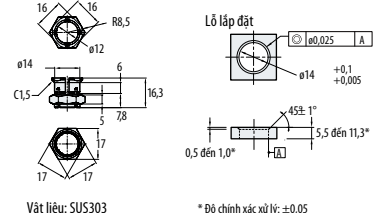


A	B	Nắp thùng máy
(1)	(1)	Màu nâu
(2)	(3)	Màu trắng
(3)	(4)	Màu xanh lam
(4)	(2)	Màu đen

Vỏ chắn bụi



Giá lắp đầu cảm biến D (Tùy chọn) **OP-84327**



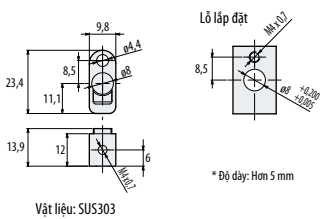
Vật liệu: SUS303

* Độ chính xác xử lý: ±0,05

OP-84332
 Các mẫu áp dụng
 GT2-P12K(F)/P12(F)
 GT2-H12K(F)/H12(F)
 GT2-A12K/A12
 Vật liệu: NBR, SUS304
 * Gắn vào đầu cảm biến,
 (Không bao gồm loại ứng suất thấp)

OP-87859 (Tùy chọn)
 Các mẫu áp dụng
 GT2-P12K(F)/P12(F)
 MVật liệu: Cao su Fluorocarbon,
 SUS304

Giá lắp đầu cảm biến F (Tùy chọn) **OP-87863**



Vật liệu: SUS303

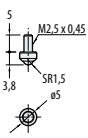
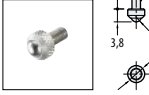
* Độ dày: Hơn 5 mm

OP-84459
 Các mẫu áp dụng
 GT2-H32
 GT2-A32
 * Gắn vào đầu cảm biến,

OP-84460
 Các mẫu áp dụng
 GT2-H50
 GT2-A50
 * Gắn vào đầu cảm biến,

Đầu tiếp xúc

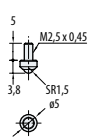
Chuẩn **OP-77678**



Thiết bị chuẩn của đầu cảm biến đa năng
GT2-P12(L/F)
GT2-H(A)12(L/F/LF)
GT2-H(A)32(L)/GT2-H(A)50

Vật liệu: SUS304
SUS400C

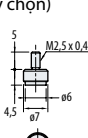
Siêu cứng **OP-77682**



Thiết bị chuẩn của đầu cảm biến loại có độ chính xác cao
GT2-P12K(L/F)
GT2-H(A)12K(L/F/LF)

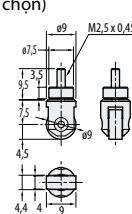
Vật liệu: SUS304
Hợp kim vonfram siêu cứng

Đĩa phẳng (Tùy chọn) **OP-77679**



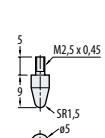
Material: SUS304
Hợp kim vonfram siêu cứng

Trục lăn (Tùy chọn) **OP-77680**



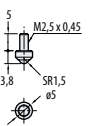
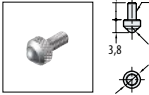
Vật liệu: SUS304
SUS400C

Nhựa Fluorocarbon (Tùy chọn) **OP-80228**



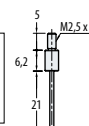
Vật liệu: Nhựa Fluorocarbon (PTFE)

Sứ (Tùy chọn) **OP-81970**



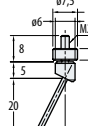
Vật liệu: SUS304, Sứ

Dạng kim (Tùy chọn) **OP-77681**



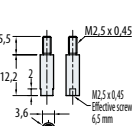
Vật liệu: SUS304
Hợp kim vonfram siêu cứng

Dạng lạch (Tùy chọn) **OP-77683**



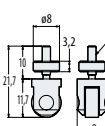
Vật liệu: SUS304
Hợp kim vonfram siêu cứng

Dạng cách khoảng (Tùy chọn) **OP-77684**



Vật liệu: SUS304

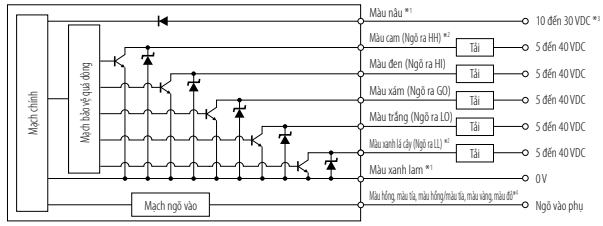
Trục lăn (độ chính xác cao) (Tùy chọn) **OP-93332**



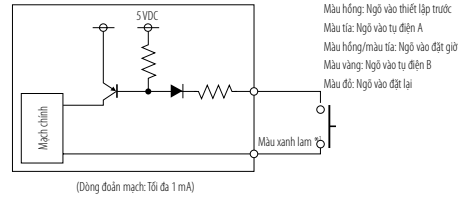
Vật liệu: SUS304
SUS303
SUS400C

SƠ ĐỒ MẠCH ĐIỆN NGỒ VÀO/NGỒ RA

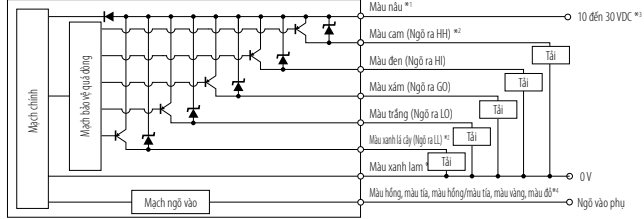
Mạch I/O GT2-71N/72N/71CN/72CN/71MCN/75N/76N



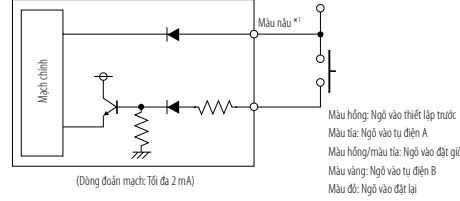
Mạch ngõ vào phụ



Mạch I/OGT2-71P/72P/71CP/72CP/71MCP/75P/76P

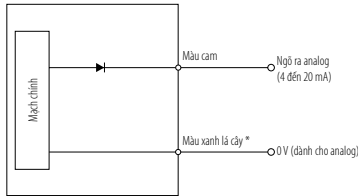


Mạch ngõ vào phụ



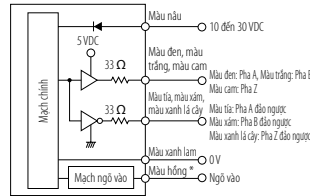
- *1 Màu nâu và màu xanh lam chỉ áp dụng cho các khối chính (GT2-71N/71P/71CN/71CP/71MCN/71MCP/75N/75P). Không áp dụng cho các khối mở rộng (GT2-72N/72P/72CN/72CP/76N/76P). Khối mở rộng loại đầu nối (GT2-72CN/72CP) không được kết nối với mạch bên trong.
- *2 Các dây màu cam và màu xanh lá cây được dùng làm cặp ngõ ra analog cho khối khuếch đại loại analog (GT2-71MCN/71MCP).
- *3 20 đến 30 VDC khi khối mở rộng được kết nối hoặc dành cho khối khuếch đại loại analog (GT2-71MCN/71MCP).
- *4 Để biết thông tin chi tiết về ngõ vào phụ, hãy tham khảo sơ đồ mạch ngõ vào.

Mạch ngõ ra analog GT2-71MCN/71MCP



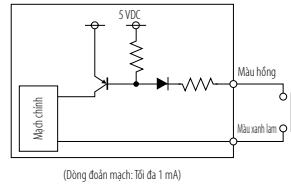
* Các dây màu xanh lá cây và màu xanh lam là chung bên trong.

Khối khuếch đại xung ngõ ra GT2-71D Mạch I/O

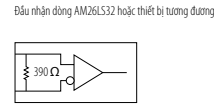


* Để biết thông tin chi tiết về ngõ vào phụ, hãy tham khảo sơ đồ về mạch ngõ vào phụ.

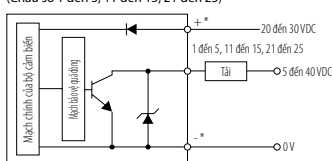
Mạch ngõ vào phụ



Thiết bị ngõ vào khuyến dùng

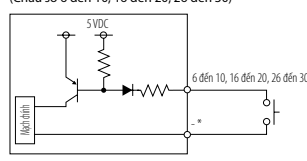


Mạch ngõ ra của khối khuếch đại màn hình hiển thị rộng GT2-100N/GT2-E3N (Chấu số 1 đến 5, 11 đến 15, 21 đến 25)



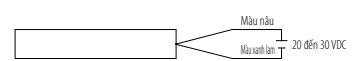
* Cực +/- chỉ có trong GT2-100N. Chúng không có trong GT2-E3N.

Mạch ngõ vào của khối khuếch đại màn hình hiển thị rộng GT2-100N/GT2-E3N (Chấu số 6 đến 10, 16 đến 20, 26 đến 30)

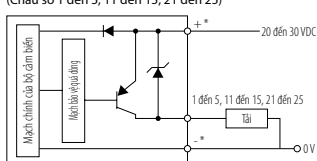


* Cực - chỉ có trong GT2-100N. Cực này không có trong GT2-E3N.

Khối khuếch đại nhiều đầu GT2-500 (thiết bị chính) Cấp nguồn điện như sau.

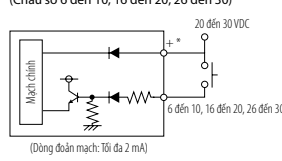


Mạch ngõ ra của khối khuếch đại màn hình hiển thị rộng GT2-100P/GT2-E3P (Chấu số 1 đến 5, 11 đến 15, 21 đến 25)



* Cực +/- chỉ có trong GT2-100P. Chúng không có trong GT2-E3P.

Mạch ngõ vào của khối khuếch đại màn hình hiển thị rộng GT2-100P/GT2-E3P (Chấu số 6 đến 10, 16 đến 20, 26 đến 30)



* Cực + chỉ có trong GT2-100P. Cực này không có trong GT2-E3P.



Hãy gọi ngay cho chúng tôi!
+84-24-3772-5555

www.keyence.com.vn
E-mail : info@keyence.com.vn



Thông tin an toàn

Xin vui lòng đọc kỹ hướng dẫn để sử dụng an toàn bất kỳ sản phẩm nào của KEYENCE.

XIN VUI LÒNG LIÊN HỆ VĂN PHÒNG GẦN NHẤT ĐỂ BIẾT THÔNG TIN LƯU HÀNH SẢN PHẨM MỚI NHẤT

KEYENCE VIETNAM CO., LTD

Trụ sở chính Tầng 19, Tháp 1, Capital Place, Số 29 Đường Liễu Giai, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Hồ Chí Minh Tầng 22, Tòa nhà Saigon Centre 2, Số 67 Đường Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: +84-24-3772-5555 **Fax:** +84-24-3772-5566
Điện thoại: +84-28-3521-0055 **Fax:** +84-28-3911-7521

Thông tin trong ấn phẩm này được dựa trên nghiên cứu nội bộ/đánh giá của KEYENCE tại thời điểm phát hành và có thể được thay đổi mà không cần báo trước.

Tên công ty và sản phẩm được đề cập trong quyển sách này là các nhãn hiệu hoặc nhãn hiệu đã đăng ký của công ty tương ứng. Nghiêm cấm sao chép lại catalogue này mà không được cấp phép.

Copyright © 2016 KEYENCE CORPORATION. All rights reserved.

KVN1-2090

GT2pen-KVN-C2-VI 2100-4 **637117**